

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2024

Kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội 9 tháng năm 2024 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới vẫn có những biến động khó lường; xung đột quân sự Nga và Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh khu vực Trung Đông ngày càng gia tăng, căng thẳng chính trị, bất ổn tại một số quốc gia. Kinh tế toàn cầu năm 2024 theo nhận định của hầu hết các tổ chức quốc tế đều nâng triển vọng tăng trưởng so với dự báo trước đó¹.

Ở trong nước, tình hình kinh tế quý III/2024 có nhiều tiến triển tích cực, tuy nhiên do chịu tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, mưa lũ lớn hơn so với mức trung bình hàng năm, đặc biệt là cơn bão số 3 (Yagi) với cường độ mạnh, sức tàn phá lớn và hoàn lưu sau bão gây mưa lớn tại 26 tỉnh, thành phố khu vực phía Bắc để lại hậu quả nặng nề về người và tài sản, tác động tiêu cực đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân. Với tinh thần nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, nhiều chính sách của Chính phủ được ban hành nhằm ổn định đời sống nhân dân, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp phục hồi phát triển kinh tế. Phát huy sức mạnh nội tại và sự linh hoạt trong điều tiết chính sách giúp nền kinh tế Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng, ổn định và có nhiều điểm sáng.

Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã triển khai quyết liệt các Nghị quyết, kết luận của Trung ương và Thành phố, chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hạ lãi suất, đơn giản các thủ tục vay vốn, kết nối thương mại, kích cầu tiêu dùng; khẩn trương khắc phục hậu quả bão số 3 nhanh chóng ổn định tình hình, kiểm soát tốt giá tiêu dùng, đảm bảo cung cầu, phòng chống dịch bệnh. Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo, kết quả chủ yếu các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng năm 2024 như sau:

¹ Theo Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 9/2024, Fitch Ratings (FR) dự báo kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,7%, cao hơn 0,1 điểm % so với dự báo trong tháng 6/2024. Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024; Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2024.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý III ước tính tăng 6,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,22%; khu vực dịch vụ tăng 6,48%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,99%.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Ngay từ những tháng đầu năm, ngành Nông nghiệp đã chú trọng đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hoạt động sản xuất, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi và giống cây trồng nhằm cung cấp những sản phẩm an toàn chất lượng có giá trị kinh tế cao ra thị trường trong nước và xuất khẩu. Tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 tăng 3,2% so với cùng kỳ (6 tháng năm 2023 tăng 2,63%). Tuy nhiên trong quý III, ngành nông nghiệp chịu ảnh hưởng do cơn bão số 2, đặc biệt là thiệt hại nặng nề do cơn bão số 3 (Yagi) cùng hoàn lưu sau bão gây mưa lớn kéo dài, ngập lụt diễn ra nghiêm trọng tại một số quận, huyện trên địa bàn Thành phố. Nhiều diện tích lúa vụ Mùa và hoa màu bị hư hại; lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng cuối trôi; gia súc, gia cầm bị chết. Ước tính giá trị tăng thêm quý III tăng 0,66% so với cùng kỳ năm trước (giảm 1,65 điểm % so với quý trước và giảm 1,61 điểm % so với cùng kỳ năm 2023), đóng góp 0,01 điểm % vào mức tăng GRDP.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý III năm nay tăng 6,22% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,36 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố. Ngành công nghiệp trong quý III có nhiều điểm sáng khi số lượng đơn hàng sản xuất trong nước và xuất khẩu nhiều hơn, bên cạnh đó giá xăng dầu và chi phí vận chuyển ổn định đã phần nào giảm bớt gánh nặng cho hoạt động sản xuất công nghiệp. Ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý III tăng 6,28% so với cùng kỳ, đóng góp 0,86 điểm % vào mức tăng chung (tăng 0,64 điểm % so với quý trước và tăng 1,8 điểm % so với cùng kỳ năm 2023). Ngành xây dựng quý III ước tính tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,49 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá (6,50%), đóng góp 4,27 điểm % vào mức tăng GRDP quý III, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng khá, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lễ hành) tăng 10,53% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,35 điểm % vào mức tăng chung; quản lý Nhà nước tăng 8,63%, đóng góp 0,12 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 8,0%, đóng góp 0,94 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 7,3%, đóng góp 0,72 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 7,3%, đóng góp 0,23 điểm %; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,88%, đóng góp 0,41 điểm %; thông tin, truyền

thông tăng 6,32%, đóng góp 0,92 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng: Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 7,17% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,81%; kinh doanh bất động sản tăng 3,76%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,47%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 3,46%; vận tải, kho bãi tăng 3,1%; dịch vụ khác tăng 3,74%.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm quý III ước tính tăng 3,99%, chiếm 0,43 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP các quý và 9 tháng năm 2024 chia theo khu vực
(so với cùng kỳ năm trước)

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2024
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,44	6,81	6,06	6,12
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4,27	2,31	0,66	2,47
Công nghiệp - Xây dựng	5,12	5,71	6,22	5,74
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>5,09</i>	<i>5,63</i>	<i>6,28</i>	<i>5,72</i>
Dịch vụ	5,98	7,81	6,48	6,76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,92	3,70	3,99	3,54

Tính chung 9 tháng năm 2024, GRDP của Thành phố ước tính tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2023 tăng 5,99%). Trong bối cảnh tình hình thế giới căng thẳng chính trị leo thang, diễn biến phức tạp; ở trong nước các tỉnh, thành phố phía Bắc chịu thiệt hại nặng nề do cơn bão số 3 gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng trên là rất quan trọng và đáng ghi nhận.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2024 ước tính tăng 2,47% so với cùng kỳ năm 2023, đóng góp 0,05 điểm % vào mức tăng GRDP (9 tháng năm 2023 tăng 5,99%). Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn tiếp tục phát triển, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong 9 tháng tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước; thịt gia cầm tăng 3,5%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ.

Khu vực công nghiệp và xây dựng 9 tháng năm 2024 ước tính tăng 5,74% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,15 điểm % vào mức tăng GRDP (9 tháng năm 2023 tăng 4,64%), trong đó: Ngành công nghiệp tăng 5,72%, đóng góp 0,73 điểm %

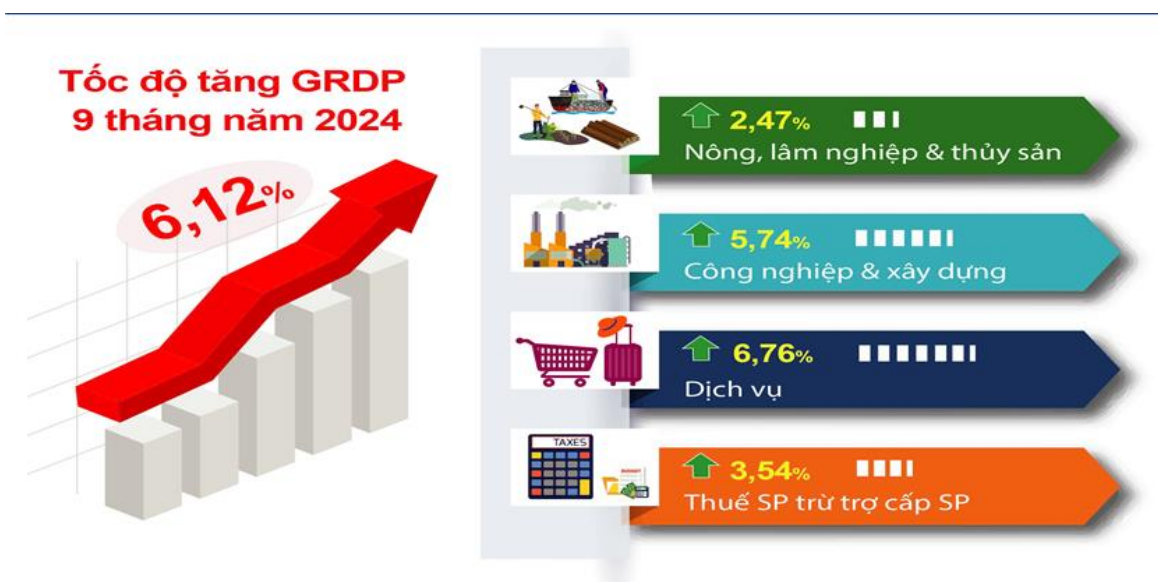
(ngành chế biến chế tạo tăng 5,19%; sản xuất phân phối điện tăng 11,1%; cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 9,69%). Ngành xây dựng 9 tháng năm nay ước tăng 5,78%, đóng góp 0,42 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực dịch vụ 9 tháng năm nay ước tính tăng 6,76% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,53 điểm % vào mức tăng GRDP (9 tháng năm 2023 tăng 7,02%), trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,22%, đóng góp 0,61 điểm %; bán buôn, bán lẻ tăng 8,56%, đóng góp 0,87 điểm %; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 7,55%, đóng góp 0,13 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,38%, đóng góp 0,77 điểm %; giáo dục và đào tạo tăng 6,61%, đóng góp 0,23 điểm %; khoa học và công nghệ tăng 6,49%, đóng góp 0,4 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng: Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 6,54%; quản lý Nhà nước tăng 6,2%; thông tin, truyền thông tăng 5,37%; vận tải, kho bãi tăng 4,83%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 4,52%; kinh doanh bất động sản tăng 3,37%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,32%; dịch vụ khác tăng 2,32%.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 9 tháng năm 2024 ước tăng 3,54% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 0,39 điểm % mức tăng GRDP chung.

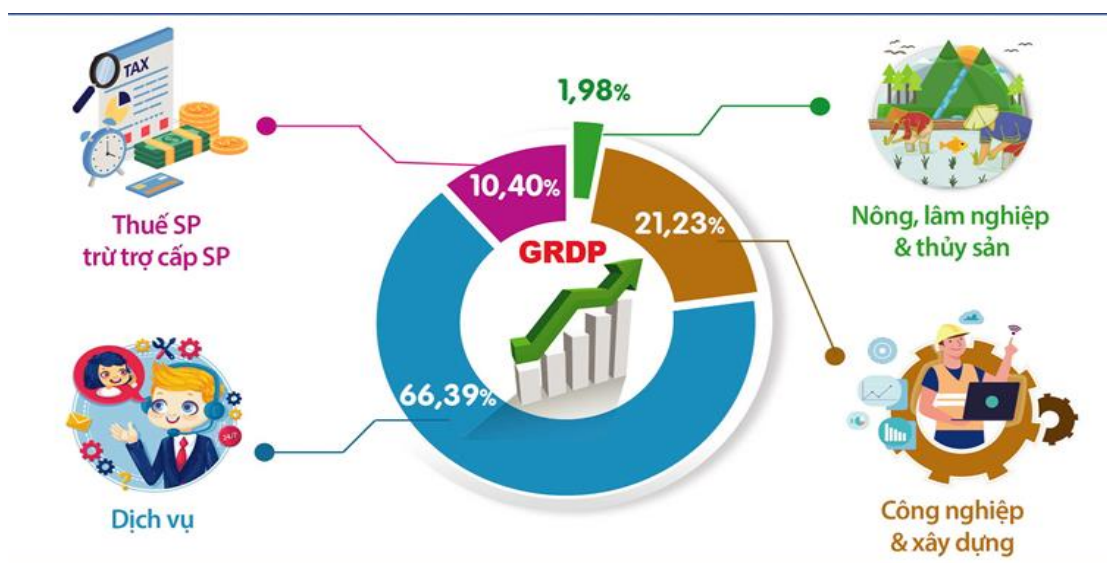
Tăng trưởng GRDP 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,98%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 21,23%; khu vực dịch vụ chiếm 66,39%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,4% (cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2023 tương ứng là: 2,03%; 21,72%; 65,53% và 10,72%).

Cơ cấu GRDP 9 tháng năm 2024 chia theo khu vực kinh tế



2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 9 tháng năm 2024, Ngành Nông nghiệp Thủ đô tích cực đẩy mạnh ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi tạo ra nhiều sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên do ảnh hưởng của cơn bão số 2, đặc biệt là cơn bão số 3 Yagi trong quý III/2024 đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn Thành phố.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tính đến cuối tháng Chín, toàn Thành phố đã gieo cấy được 71,9 nghìn ha lúa vụ Mùa, bằng 99,3% cùng kỳ năm trước² (năng suất lúa ước tính đạt 55,3 tạ/ha, bằng 95,1% cùng kỳ năm 2023); 3.231 ha ngô, bằng 99,1%; 213 ha khoai lang, bằng 95%; 288 ha đậu tương, bằng 99%; 539 ha lạc, bằng 97,9%; 9.776 ha rau, bằng 98,7%.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm ước đạt 24 nghìn ha, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 20,2 nghìn ha, tăng 0,5%; cây chè 2 nghìn ha, tăng 0,1%; cây gia vị, dược liệu 550 ha, tăng 5%; cây lấy quả chứa dầu 22 ha, giảm 1,3%; cây lâu năm khác 1,5 nghìn ha, tăng 3,2%. Ước tính sản lượng một số cây lâu năm 9 tháng năm 2024: Chuối 54,1 nghìn tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước; ổi 18 nghìn tấn, giảm 14,2%; táo 9,7 nghìn tấn, tăng 4,6%; dứa 2,4 nghìn tấn, tăng 1%; xoài 2 nghìn tấn giảm 50%; vải 1,2 nghìn tấn giảm 50%; chè búp 13,8 nghìn tấn, giảm 1%.

² Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa năm nay giảm 524 ha chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng sang các hình thức khác hiệu quả hơn, cụ thể: 338 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 143 ha trồng cây lâu năm...

Chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc, gia cầm nhìn chung ổn định. Đàn trâu hiện có 29,5 nghìn con, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 125,1 nghìn con, giảm 2,3%. Chăn nuôi lợn tiếp tục xu hướng tái đàn, trong tháng không xảy ra bệnh Dịch tả lợn châu Phi³, giá bán thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng trong quý III, thuận lợi cho các cơ sở chăn nuôi tái đàn kịp cung cấp nhu cầu thực phẩm cao những tháng cuối năm. Đàn lợn hiện có 1,46 triệu con, giảm 1% so cùng kỳ năm trước; đàn gia cầm 42,4 triệu con, tăng 1,1% (đàn gà 28,4 triệu con, tăng 1,3%). Tính chung 9 tháng năm 2024, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1,6 nghìn tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 8 nghìn tấn, giảm 0,1%; thịt lợn 193,7 nghìn tấn, tăng 2,7%; thịt gia cầm 125,4 nghìn tấn, tăng 3,5% (thịt gà 94,2 nghìn tấn, tăng 3,7%); trứng gia cầm 2.209 triệu quả, tăng 4,8% (trứng gà 1.080 triệu quả, tăng 4,3%); sản lượng sữa bò tươi đạt 33 nghìn tấn, tăng 1,8%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Chín, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,2 nghìn m³, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2023; sản lượng củi khai thác đạt 79 ste, tăng 3,9%. Tính chung 9 tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 119 ha, giảm 2,5% (trong đó: 116 ha rừng sản xuất giảm 3,3%; 3 ha rừng phòng hộ tăng 50%) so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán gần 630 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ đạt 16,6 nghìn m³, giảm 4%; sản lượng củi đạt 601 ste, tăng 3,6%. Trong 9 tháng năm nay, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2 vụ cháy rừng, chủ yếu cháy thực bì dưới tán rừng, gây thiệt hại 2 ha rừng.

³ Trong tháng 9/2024, bệnh Dịch tả lợn châu Phi không phát sinh trên địa bàn. Tính chung 9 tháng năm 2024, dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 02 hộ thuộc huyện Quốc Oai và Phú Xuyên, tiêu hủy 29 con, trọng lượng 954 kg.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản 9 tháng năm 2024 ước đạt 23,3 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong thời gian qua một số địa phương tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, phát triển theo hướng bền vững, an toàn, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, đưa giống cá trắm, chép lai, rô phi đơn tính... có năng suất, chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Sản lượng thủy sản tháng Chín ước đạt 11,2 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 11 nghìn tấn, tăng 2,6%; thủy sản khai thác 220 tấn, giảm 0,9%. Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 92,4 nghìn tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó thủy sản nuôi trồng 91,1 nghìn tấn, tăng 3,4%; thủy sản khai thác 1,3 nghìn tấn, giảm 0,6%.

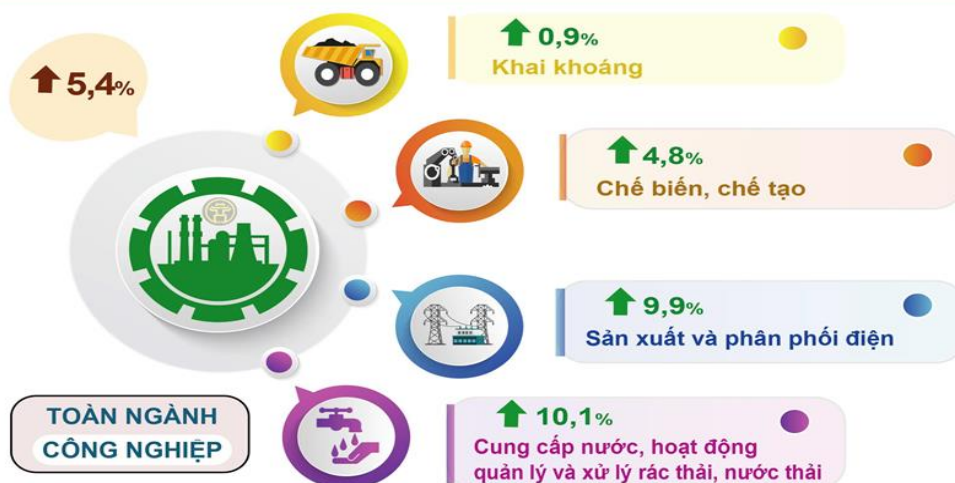
3. Sản xuất công nghiệp

Sau cơn bão số 3 với tinh thần trách nhiệm cao của nhân dân và sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, thành phố Hà Nội đã giảm thiểu thấp nhất những thiệt hại do cơn bão gây ra, nhanh chóng phục hồi sản xuất. Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,4% so với cùng kỳ, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 9,9%; chỉ số tồn kho cuối tháng Chín giảm 2,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín ước tính giảm 2,7% so với tháng trước và tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,6% và tăng 5,6%; sản xuất và phân phối điện giảm 5,9% và tăng 2,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,8% và tăng 16,8%; ngành khai khoáng giảm 8,5% và tăng 14,5%. Ước tính quý III/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,2%; quý II tăng 5,7%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2%; sản xuất và phân phối điện tăng 4,7%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 11,4%; ngành khai khoáng tăng 9,2%. Một số ngành có chỉ số IIP quý III tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 56,3%; dệt tăng 21%; sản xuất trang phục tăng 14,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 12,3%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,5%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: In, sao chụp bản ghi giảm 5,8%; sản xuất thiết bị điện giảm 4,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 4,6%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (9 tháng năm 2023 tăng 2,5%), trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,9%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 10,1%; khai khoáng tăng 0,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2024
So với cùng kỳ năm trước



Trong 9 tháng năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IPI tăng so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất máy móc thiết bị tăng 26,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 12,6%; sản xuất trang phục tăng 9,3%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,7%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,6%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IPI giảm so với cùng kỳ: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 5,6%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc giảm 1,9%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 1,5%; sản xuất xe có động cơ giảm 0,5%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu các quý và 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2024
Một số sản phẩm tăng				
Phụ tùng xe có động cơ	168,3	170,2	183,4	174,2
Thuốc kháng sinh dạng viên	133,8	114,5	119,4	122,8
Thùng hộp bằng bìa cứng	123,4	118,9	120,0	120,6
Phân bón cây trồng	110,9	122,9	123,9	118,8
Bao bì và túi bằng giấy	100,3	131,3	119,2	116,8
Xe mô tô, xe máy	105,9	103,7	132,9	113,0
Một số sản phẩm giảm				
Thép không gỉ	50,4	61,7	68,7	59,0
Cửa bằng sắt, thép	100,6	81,0	75,0	84,3
Cửa bằng plastic	97,1	83,3	74,2	85,2
Sản phẩm vệ sinh gắn cố định	99,7	79,8	81,8	85,6
Kẹo cứng, kẹo mềm	78,6	99,1	87,0	86,9
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	96,8	84,7	90,3	90,5

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Chín tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng năm 2024 chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 9,9% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tăng như: Sản phẩm dệt tăng 33,6%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 29,4%; máy móc, thiết bị tăng 22,9%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,9%; sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,8%; xe có động cơ tăng 9%; trang phục tăng 8%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm so với cùng kỳ như: Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 36,3%; da và sản phẩm liên quan giảm 21,4%; kim loại giảm 8,9%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 8,1%.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính thời điểm 30/9/2024 giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm mạnh so với cùng kỳ: Sản xuất dệt giảm 77,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 59,5%; sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 30,2%; in, sao chép bản ghi giảm 24,5%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn kho tăng: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 42,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 23,5%; sản xuất trang phục tăng 21,9%; sản xuất kim loại tăng 18,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 16,3%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Chín ước tính giảm 0,3% so với cuối tháng trước và tăng 0,3% với cùng thời điểm năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước giảm 4,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,3%; khu vực Nhà nước tăng 1,6 %. Chia theo ngành kinh tế: Lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2023; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,7%; ngành khai khoáng tăng 21,3%.

4. Đầu tư và xây dựng

4.1. Vốn đầu tư

Trong quý III/2024, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Tính chung 9 tháng năm nay, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 34,9%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý III/2024 ước tính đạt 143,9 nghìn tỷ đồng, tăng 18,8% so với thực hiện quý trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước đạt 53,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,4% tổng vốn đầu tư và tăng 23% so với cùng kỳ; vốn ngoài nhà nước đạt 81,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,5% và tăng 3,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,1% và tăng 12%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý III ước tính đạt 90,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,1% tổng vốn đầu tư và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2023; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 36,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% và tăng 8,2%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 8,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,7% và tăng 6,3%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5% và tăng 8,6%; vốn đầu tư khác đạt 1,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% và tăng 3,4%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 351,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn Nhà nước đạt 130,3 nghìn tỷ đồng, tăng 17,8%; vốn ngoài nhà nước đạt 198,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,7%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Chín ước tính đạt 7.049 tỷ đồng, giảm 5,1% so với thực hiện tháng trước và tăng 38,4% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý III/2024 vốn đầu tư thực hiện đạt 21 nghìn tỷ đồng, tăng 46,3% so với quý II/2024 và tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố thực hiện 7,8 nghìn tỷ đồng, tăng 40,5% và tăng 49,7%; NSNN cấp huyện thực hiện 12,3 nghìn tỷ đồng, tăng 51,8% và tăng 39,9%; NSNN cấp xã thực hiện 880 tỷ đồng, tăng 28,5% và tăng 84,9%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 45,3 nghìn tỷ đồng, tăng 34,9% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 54,6% kế hoạch năm, trong đó: NSNN cấp Thành phố thực hiện 17,3 nghìn tỷ đồng, tăng 28,5% và đạt 48%; NSNN cấp huyện thực hiện 26 nghìn tỷ đồng, tăng 37,3% và đạt 59,8%; NSNN cấp xã thực hiện 2 nghìn tỷ đồng, tăng 67,9% và đạt 59,6%.

Vốn đầu tư thực hiện từ Ngân sách Nhà nước 9 tháng các năm 2021 - 2024
(So với cùng kỳ năm trước)

<i>Đơn vị tính: %</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		NSNN cấp Thành phố	NSNN cấp Huyện	NSNN cấp Xã
9T/2021	91,2	96,2	86,0	96,2
9T/2022	103,2	90,7	118,5	76,1
9T/2023	104,6	100,6	108,0	101,1
9T/2024	134,9	128,5	137,3	167,9

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng Chín, thành phố Hà Nội thu hút 67,9 triệu USD vốn FDI, trong đó: 24 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 12,9 triệu USD; có 23 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 23,4 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 25 lượt, đạt 31,6 triệu USD. Tính chung 9 tháng năm 2024, toàn Thành phố thu hút 1,5 tỷ USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 197 dự án với số vốn đạt 1,1 tỷ USD; 143 lượt tăng vốn đầu tư với 220,7 triệu USD; 178 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 208,2 triệu USD.

4.2. Hoạt động xây dựng

Sang quý III, cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, Thành phố tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội Thủ đô.

Năm 2024 thành phố Hà Nội có 226 dự án đầu tư công xây dựng cơ bản tập trung, trong đó: 155 dự án chuyển tiếp với mức đầu tư 205,5 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn năm 2024 là 24,4 nghìn tỷ đồng); có 71 dự án mới được khởi công xây dựng trong năm với tổng mức đầu tư 7,2 nghìn tỷ đồng (kế hoạch giải ngân vốn trong năm là 1,1 nghìn tỷ đồng). Lĩnh vực giao thông với 58 dự án, chiếm 19,5% kế hoạch vốn. Đến nay các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang khẩn trương thi công, sớm hoàn thành các hạng mục theo kế hoạch đặt ra.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô đi qua 3 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Hưng Yên và Bắc Ninh), kết nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai và Nội Bài - Hạ Long có chiều dài 112,8 km với tổng mức đầu tư giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Hiện nay, dự án đang được các địa phương tích cực triển khai bàn giao mặt bằng để thi công toàn bộ dự án đảm bảo tiến độ đã đề ra. Đến thời điểm này, tổng vốn đã đầu tư cho dự án khoảng 12,6 nghìn tỷ đồng, tiến độ thi công xây lắp đạt 10,8%.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2,3 km, mặt cắt ngang 50 m và hợp phần 2 cầu vượt tại nút giao Láng Hạ - Nguyễn Chí Thanh. Điểm đầu tuyến đường giao với đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án hơn 7,2 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5,8 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 37,8% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai: Dự án cải tạo 21,7 km, đoạn nút giao Ba La quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Đến nay dự án đã giải ngân 8,8% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Có chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại lộ Thăng Long với Quốc lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc - Hòa Bình; mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5,2 nghìn tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 8,6% kế hoạch vốn.

Dự án Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Dự kiến công trình gắn biển khánh thành vào ngày 08/10/2024 nhân dịp kỷ niệm 70 năm Ngày Giải phóng Thủ Đô (10/10/1954 - 10/10/2024).

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Dự án được khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1,3 nghìn tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy với tổng diện tích 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng 10,3 nghìn m². Ngày 21/9/2024 công trình đã khánh thành đi vào hoạt động, đây là một trong các công trình lớn chào mừng kỷ niệm 70 năm Giải phóng Thủ đô.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 9 tháng năm 2024, mặc dù Thành phố đã có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp tuy nhiên nền kinh tế chưa phục hồi rõ nét đã ảnh hưởng đến niềm tin của doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 7,1% so với cùng kỳ; doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 18,7%; doanh nghiệp giải thể tăng 19,7%.

Trong tháng Chín, thành phố Hà Nội đã cấp giấy chứng nhận cho 1.153 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 47% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 7,9 nghìn tỷ đồng, giảm 65,2%; 397 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 11,7%; 818 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 16%; 278 doanh nghiệp giải thể, tăng 6,6%.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 9 tháng năm 2024, Thành phố đã cấp giấy chứng nhận cho 21,8 nghìn doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 199 nghìn tỷ đồng, giảm 7,1% về số lượng doanh nghiệp và giảm 15,4% vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; 7,6 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 10,6%; 20,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 18,7%; hơn 3,3 nghìn doanh nghiệp giải thể, tăng 21,1%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2024 cho thấy: Có 23,5% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt hơn quý II/2024; 50,4% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 26,1% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự báo 3 tháng cuối năm nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng cao nên xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV là 36,6% số doanh nghiệp dự kiến sẽ tốt lên so với quý III; 43,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 19,7% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Trong đó: 80% số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV sẽ tốt hơn và giữ ổn định so với quý III; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp FDI lần lượt là 80% và 81,5%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Quý III năm 2024, khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng tăng 10,5%.

Trong 9 tháng năm nay, thành phố Hà Nội triển khai công tác phát triển thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại; kết nối về thương mại điện tử với chủ đề “Doanh nghiệp Việt trong kỷ nguyên số”; tiếp tục chỉ đạo công tác bình ổn giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng; tập trung cung cấp hàng hóa, bảo đảm an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của người dân nhất là trong dịp Quốc khánh 2/9/2024; Chỉ đạo kịp thời đảm bảo cân đối cung - cầu hàng hóa; hỗ trợ lương thực, thực phẩm cho nhân dân một số địa phương bị ảnh hưởng của cơn bão số 3 và tình hình mưa, lũ phức tạp sau bão. Công tác liên kết vùng giữa Hà Nội và các tỉnh, thành phố tiếp tục được đặc biệt quan tâm đẩy mạnh và thực sự mang lại rất nhiều kết quả tích cực. Nhiều sự kiện lớn trong và ngoài nước được tổ chức, tham dự đạt hiệu quả cao về kích cầu và quảng bá hình ảnh, sản vật Thủ đô như các hoạt động giao thương đặc sản tỉnh thành phố; Kết nối liên kết với 53 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Chín ước tính đạt 73,5 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 45,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,5%

và tăng 9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 10,7 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 8,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 25,8%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,5 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 18,3%.

Ước tính quý III/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 214,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% so với quý trước và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 2,9% và tăng 12%; khách sạn, nhà hàng tăng 16,5% và tăng 10,4%; du lịch lữ hành tăng 7,1% và tăng 29,8%; dịch vụ khác giảm 0,4% và tăng 9,7%.

**Tốc độ tăng/giảm tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
các quý và 9 tháng năm 2024 chia theo ngành kinh doanh
(So với cùng kỳ năm trước)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ hàng hóa	Khách sạn, nhà hàng	Du lịch lữ hành	Dịch vụ khác
Quý I	109,0	109,5	114,1	147,9	100,2
Quý II	110,6	109,8	109,3	148,8	109,0
Quý III	111,9	112,0	110,4	129,8	109,7
9T/2024	110,5	110,4	111,1	141,1	106,3

Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 619,7 nghìn tỷ đồng, tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 391,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 63,2% tổng mức và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước (đá quý, kim loại quý tăng 38,6%; lương thực, thực phẩm tăng 13,4%; hàng may mặc tăng 9,8%; ô tô tăng 8,3%; xăng dầu tăng 7,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 6,8%; hàng hóa khác tăng 12,2%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 84,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6% tổng mức và tăng 11,1% (dịch vụ lưu trú đạt 9,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và tăng 32,6%; nhà hàng đạt 74,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,1% và tăng 8,9%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% và tăng 41,1%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 123,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,9% và tăng 6,3% (giáo dục và đào tạo tăng 10,5%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 8,9%; dịch vụ khác tăng 8,6%; kinh doanh bất động sản tăng 8%; y tế tăng 7,5%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
9 tháng năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Hoạt động vận tải trong quý III tiếp tục duy trì tăng trưởng tích cực cả về vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát quý III tăng 12,2% so với cùng kỳ, tính chung 9 tháng năm nay tăng 12,8%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Chín ước đạt 35,3 triệu lượt người, giảm 0,5% so với tháng trước và tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1,1 tỷ lượt người.km, giảm 0,4% và tăng 5%; doanh thu ước tính đạt 1,9 nghìn tỷ đồng, giảm 0,4% và tăng 12,6%.

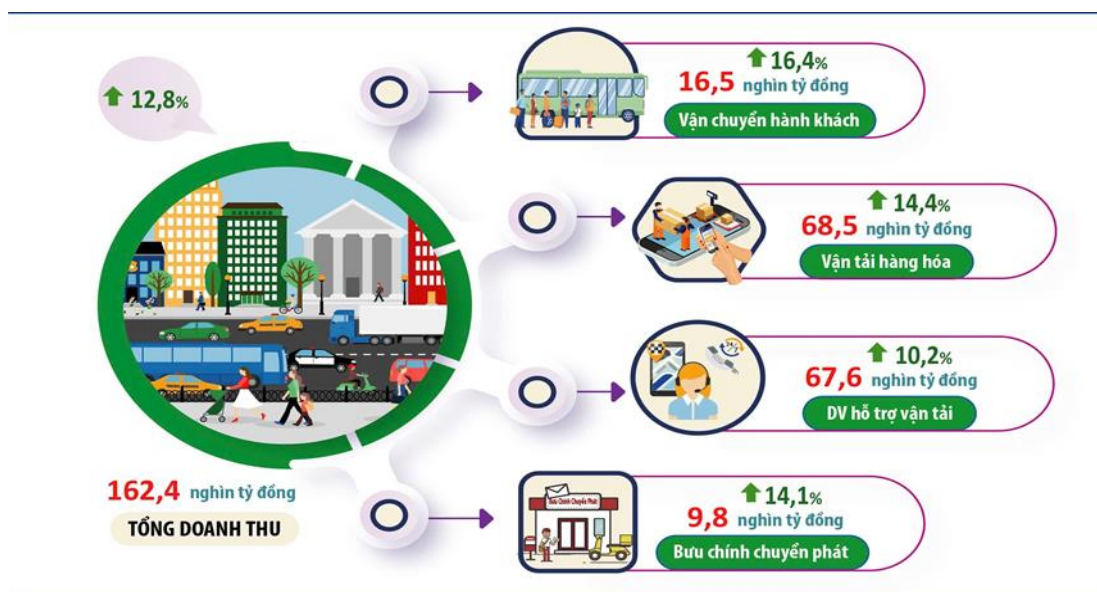
Ước tính quý III, số lượt hành khách vận chuyển đạt 106,7 triệu lượt người, tăng 0,9% so với quý trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3,2 tỷ lượt người.km, tăng 1,7% và tăng 6,6%; doanh thu đạt 5,6 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% và tăng 14,2%. Tính chung 9 tháng năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 312,9 triệu lượt người, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 9,3 tỷ lượt người.km, tăng 13,5%; doanh thu đạt 16,5 nghìn tỷ đồng, tăng 16,4%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Chín ước tính đạt 139,5 triệu tấn, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 13,2 tỷ tấn.km, tăng 0,6% và tăng 8,5%; doanh thu ước tính đạt 7,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% và tăng 11%.

Ước tính quý III, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 412,1 triệu tấn, tăng 1,9% so với quý trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2023; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 39,4 tỷ tấn.km, tăng 1,2% và tăng 9,6%; doanh thu đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 11,6%. Tính chung 9 tháng năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1,2 tỷ tấn, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 116,8 tỷ tấn.km, tăng 12,6%; doanh thu đạt 68,5 nghìn tỷ đồng, tăng 14,4%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát

9 tháng năm 2024 (So với cùng kỳ năm trước)



Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Chín ước tính đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 11,6% so với cùng kỳ. Doanh thu quý III đạt 23,2 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với quý trước và tăng 11,9% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2024, doanh thu đạt 67,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát các quý và 9 tháng năm 2024

chia theo lĩnh vực kinh doanh (So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2024
Tổng doanh thu	112,3	113,9	112,2	112,8
Vận tải hành khách	117,4	117,8	114,2	116,4
Vận tải hàng hóa	117,6	114,3	111,6	114,4
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	106,2	112,3	111,9	110,2
Bưu chính chuyển phát	111,6	115,6	115,0	114,1

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Chín ước tính đạt 1,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,3% so với tháng trước và tăng 14,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý III đạt 3,4 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với quý trước và tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, doanh thu đạt 9,8 nghìn tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

6.3. Du lịch

Ngay từ đầu năm, ngành du lịch Thủ đô đã chú trọng đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch, điểm đến, các sản phẩm du lịch mới trên các kênh truyền thông, truyền hình trong nước và quốc tế. Với thông điệp xuyên suốt “Hà Nội điểm đến an toàn cho du khách” và “Hà Nội đến để yêu” đã tạo sức lan tỏa lớn, thu hút khách đến tham quan, du lịch. Tính chung 9 tháng năm 2024, khách du lịch đến Hà Nội gần 4,6 triệu lượt người, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội⁴ quý III/2024 ước đạt 1,5 triệu lượt người, tăng 3,4% so với quý trước và tăng 22,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng năm 2024, khách du lịch đến Hà Nội đạt gần 4,6 triệu lượt người, tăng 31,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Khách quốc tế tháng Chín ước tính đạt 360 nghìn lượt người, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 32% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2024 đạt 1.023 nghìn lượt người, tăng 1,5% so với quý trước và tăng 30,8% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2024, khách quốc tế đến Hà Nội đạt 3.156 nghìn lượt người, tăng 41,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 371,2 nghìn lượt người, tăng 11,9%; Trung Quốc 363,8 nghìn lượt người, tăng 75,1%; Mỹ 201,2 nghìn lượt người, tăng 24,9%; Nhật Bản 191 nghìn lượt người, tăng 27,2%; Anh 169,3 nghìn lượt người, tăng 44,8%; Pháp 144,9 nghìn lượt người, tăng 57,8%; Đức 103,7 nghìn lượt người, tăng 50,4%; Ma-lai-xi-a 81,6 nghìn lượt khách, tăng 15,5%; Xin-ga-po 67,8 nghìn lượt người, tăng 6,6%; Thái Lan 51,4 nghìn lượt người, giảm 23,9%.

Khách du lịch nội địa tháng Chín ước tính đạt 174 nghìn lượt người, tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý III/2024 đạt 512 nghìn lượt người, tăng 7,4% so với quý trước và tăng 8,4% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2024, khách nội địa đến Hà Nội đạt 1.405 nghìn lượt người, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2023.

⁴ Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ các quý và 9 tháng năm 2024

	Quý I	Quý II	Quý III	9T/2024
Số lượt khách du lịch đến Hà Nội (1000 lượt người)				
Tổng lượng khách	1.542	1.484	1.535	4.561
Khách nội địa	416	477	512	1.405
Khách quốc tế	1.126	1.007	1.023	3.156
Tốc độ tăng so với cùng kỳ (%)				
Tổng lượng khách	147,8	126,0	122,4	131,3
Khách nội địa	122,8	110,0	108,4	112,9
Khách quốc tế	159,8	135,4	130,8	141,5

Tình hình hoạt động các cơ sở lưu trú: Tính đến cuối tháng Chín, trên địa bàn Hà Nội có 3.761 cơ sở lưu trú du lịch với gần 71,3 nghìn phòng, trong đó có 607 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao với 26,5 nghìn phòng, chiếm 16,1% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 36,2% tổng số phòng⁵. Trong tháng Chín, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 64,3%, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 9 tháng năm nay, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 62,6% (9T/2021 đạt 21,4%; 9T/2022 đạt 34,1%; 9T/2023 đạt 61%).

Khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



⁵ Cụ thể có 23 khách sạn và 8 khu căn hộ xếp hạng 5 sao; 21 khách sạn và 02 khu căn hộ xếp hạng 4 sao; 34 khách sạn 3 sao; 143 khách sạn 2 sao và 376 khách sạn 1 sao. Số cơ sở lưu trú du lịch chưa xếp hạng là 3.153 cơ sở lưu trú với 44,8 nghìn phòng.

6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Trong 9 tháng năm 2024 hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn Thành phố phục hồi ấn tượng với tổng kim ngạch đạt 44,9 tỷ USD, tăng 14,4% so với cùng kỳ, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 14,4 tỷ USD, tăng 16,8%; nhập khẩu đạt 30,5 tỷ USD, tăng 13%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 1,9 tỷ USD, giảm 0,8% so với tháng trước và tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1,1 tỷ USD, giảm 1,1% và tăng 32%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 785 triệu USD, giảm 0,4% và tăng 38,1%. Trong tháng, phần lớn các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 318 triệu USD, tăng 79%; hàng dệt may đạt 259 triệu USD, tăng 61,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 259 triệu USD, tăng 92,5%; máy móc, thiết bị và phụ tùng đạt 208 triệu USD, tăng 13,1%; hàng nông sản đạt 112 triệu USD, tăng 12,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 70 triệu USD, tăng 10,2%; hàng hóa khác đạt 483 triệu USD, tăng 18,3%. Riêng nhóm hàng xăng dầu đạt 87 triệu USD, giảm 33,8%.

Ước tính quý III kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 5,6 tỷ USD, tăng 21,3% so với quý II và tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 14,4 tỷ USD, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8,5 tỷ USD, tăng 20,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,9 tỷ USD, tăng 11,8%. Các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ trong 9 tháng năm nay: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2,2 tỷ USD, tăng 25,4%; hàng dệt may đạt 1,8 tỷ USD, tăng 11%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,7 tỷ USD, tăng 29,2%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 1,7 tỷ USD, tăng 10,4%; hàng nông sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 42,9%; xăng dầu đạt 1 tỷ USD, tăng 2,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 600 triệu USD, tăng 6,7%; hàng hóa khác đạt 3,6 tỷ USD, tăng 14,7%. Riêng giấy dếp và các sản phẩm từ da đạt 270 triệu USD, giảm 8,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu 9 tháng năm 2024

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Chín ước tính đạt 3,6 tỷ USD, giảm 0,5% so với tháng trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 3 tỷ USD, giảm 0,5% và giảm 1,2; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 608 triệu USD, giảm 0,4% và tăng 18,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 642 triệu USD, tăng 37,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 250 triệu USD, tăng 33,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 204 triệu USD, tăng 41,4%; kim loại khác đạt 128 triệu USD, tăng 40,6%; chất dẻo đạt 118 triệu USD, tăng 5%; vải đạt 78 triệu USD, tăng 4,4%; ngô đạt 74 triệu USD, tăng 21,4%; sản phẩm hóa chất đạt 73 triệu USD, tăng 13,4%. Trong tháng Chín, 3/14 nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 293 triệu USD, giảm 39,3%; sắt thép đạt 173 triệu USD, giảm 13,8%; hàng hóa khác đạt 1,4 tỷ USD, giảm 7,6%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý III ước đạt 10,9 tỷ USD, tăng 5,2% so với quý II và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 30,5 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 25,4 tỷ USD, tăng 14,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 5,1 tỷ USD, tăng 7,5%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong 9 tháng năm nay: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 5,2 tỷ USD, tăng 22,9%; xăng dầu đạt 3,6 tỷ USD, giảm 10,4%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 1,9 tỷ USD, tăng 16,2%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1,7 tỷ USD, tăng 24,1%; sắt thép đạt 1,5 tỷ USD, tăng 20,8%; kim loại khác đạt 1,1 tỷ USD, tăng 51,5%; chất dẻo đạt 1 tỷ USD, tăng 7,8%; hàng hóa khác đạt 11 tỷ USD, tăng 14,6%.

Xuất, nhập khẩu các quý và 9 tháng năm 2024

	Thực hiện (Triệu USD)				So với cùng kỳ năm trước (%)			
	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng	Quý I	Quý II	Quý III	9 tháng
Tổng kim ngạch	13379	15004	16529	44912	108,3	117,4	116,4	114,2
Xuất khẩu	4212	4624	5611	14447	111,0	109,8	128,8	116,8
Nhập khẩu	9167	10380	10918	30465	107,2	121,2	110,9	113,0

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Chín tăng 0,66% so với tháng trước, tăng 1,95% so với tháng 12/2023 và tăng 2,01% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 9 tháng năm nay tăng 4,88% so với bình quân 9 tháng năm 2023.

Trong tháng Chín, có 9/11 nhóm hàng chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước, trong đó tác động nhiều nhất là nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 1,66% làm tăng CPI chung 0,52% do ảnh hưởng của cơn bão số 3 đẩy giá thực phẩm tăng cao 2,04%; giá lương thực tăng 1,11%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,88%. Nhóm giáo dục tăng 2,44% (tác động làm tăng CPI chung 0,19%) do học sinh các cấp bước vào năm học mới nên nhiều chi phí cho hoạt động giáo dục tăng lên. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,88% (tác động làm tăng CPI chung 0,18%) do nhu cầu thuê nhà của học sinh, sinh viên các trường đại học tăng cao nên giá tiền thuê nhà tăng 1,21%, đồng thời giá một số vật liệu xây dựng như xi măng, đá, cát, sỏi tăng nên chỉ số giá nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính tăng 0,87%.

Các nhóm còn lại CPI tăng nhẹ: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,16%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,1%; thuốc và dịch vụ y tế; may mặc, mũ nón, giày dép; thiết bị và đồ dùng gia đình cùng tăng 0,03%; một số hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,09%. Bên cạnh đó, có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm giao thông giảm 2,31% (tác động làm giảm CPI chung 0,23%) do bình quân trong tháng giá xăng giảm 6,81% so với tháng trước, giá dầu diezen giảm 8,42%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,19%.

Bình quân quý III/2024, CPI tăng 3,97% so với bình quân quý III/2023, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Giáo dục tăng 11,85%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 7,17%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,36%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,31%; văn hóa, giải trí, du lịch tăng 3,13%; đồ uống, thuốc lá tăng 2,15%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,57%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,29%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,17%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân quý III năm nay giảm so với bình quân cùng kỳ: Bưu chính viễn thông giảm 1,01%; giao thông giảm 0,87%.

Bình quân 9 tháng năm 2024, CPI tăng 4,88% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó 10/11 nhóm hàng CPI bình quân tăng: Nhóm giáo dục tăng 24,62% (tác động làm CPI bình quân chung 9 tháng năm nay tăng 1,95%) do 3 tháng đầu năm 2024 các trường công lập trên địa bàn Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố⁶, đồng thời một số trường dân lập, tư thục cũng áp dụng mức tăng thu học phí trong

⁶ Năm học 2022 - 2023, Hà Nội áp dụng mức thu học phí theo Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ 50% học phí cho cả năm học khoảng 600 tỉ đồng, tổng ngân sách Thành phố hỗ trợ khoảng 1.133 tỉ đồng. Năm học 2023 - 2024 mức thu học phí bằng năm học trước nhưng không hỗ trợ 50% học phí như năm học vừa qua.

năm học 2023-2024. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,16% (tác động làm CPI tăng 1,25%) do bình quân 9 tháng năm 2024 sản lượng tiêu thụ điện tăng dẫn đến giá điện bình quân tăng 8,27% so với bình quân cùng kỳ; giá nước tăng 30,43%⁷; giá nhà thuê tăng 8,51%. Thuốc và dịch vụ y tế tăng 4,82%⁸ (tác động làm CPI tăng 0,25%); Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,3% (tác động làm CPI tăng 1,02%) do 9 tháng năm nay giá lương thực tăng 11,24% (trong đó giá gạo tăng 15,23%); thực phẩm tăng 2,46%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,63%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,48% (tác động làm CPI tăng 0,05%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,79% (tác động làm CPI tăng 0,1%); giao thông tăng 1,49% (tác động làm CPI tăng 0,15%); văn hóa, giải trí, du lịch tăng 1,19% (tác động làm CPI tăng 0,06%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,15% (tác động làm CPI tăng 0,01%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,75% (tác động làm CPI tăng 0,32%) chủ yếu do giá đồ trang sức tăng 29,64% và dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 23,8%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông trong 9 tháng năm 2024 giảm 1,27% (tác động làm giảm CPI 0,04%).

CPI tháng Chín và bình quân 9 tháng năm 2024



Chỉ số giá vàng tháng Chín tăng 1,94% so với tháng trước, tăng 27,47% so với tháng 12/2023 và tăng 38,75% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2024 chỉ số giá vàng tăng 37,11% so với bình quân quý III/2023. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá vàng tăng 29,81% so với bình quân 9 tháng năm trước.

⁷ Giá nước điều chỉnh tăng từ 01/7/2023 theo Quyết định 3541/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 07/7/2023.

⁸ Thành phố Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc thành phố Hà Nội quản lý.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Chín giảm 1,89% so với tháng trước, tăng 1,74% so với tháng 12/2023 và tăng 2,38% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý III/2024 chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,1% so với quý III/2023. Bình quân 9 tháng năm nay, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 5,37% so với bình quân 9 tháng năm trước.

CPI, chỉ số giá vàng và chỉ số giá USD bình quân các quý năm 2023, 2024

(So với bình quân cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Năm 2023				Năm 2024			
	Quý I	Quý II	Quý III	9T	Quý I	Quý II	Quý III	9T
Chỉ số giá (CPI)	102,25	100,20	101,21	101,22	105,12	105,52	103,97	104,88
Chỉ số giá vàng	100,37	102,02	107,63	103,30	120,31	132,59	137,11	129,81
Chỉ số giá USD	103,71	102,09	101,94	102,57	103,85	107,17	105,10	105,37

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Tính chung 9 tháng năm nay, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước; chi ngân sách địa phương tăng 20,2%; các tổ chức tín dụng tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách⁹

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2024 ước thực hiện 379 nghìn tỷ đồng, đạt 92,8% dự toán pháp lệnh năm và tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Thu nội địa 355,4 nghìn tỷ đồng, đạt 93,9% và tăng 23,6%; thu từ dầu thô 3,2 nghìn tỷ đồng, đạt 105,4% và tăng 3,8%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 19,6 nghìn tỷ đồng, đạt 72,7% và tăng 14,3%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa 9 tháng năm 2024: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 59,4 nghìn tỷ đồng, đạt 84,2% dự toán năm và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 23,1 nghìn tỷ đồng, đạt 86,5% và tăng 18,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 73 nghìn tỷ đồng, đạt 92,9% và tăng 26,3%; thuế thu nhập cá nhân 38,3 nghìn tỷ đồng, đạt 93,4% và tăng 25,3%; thu tiền sử dụng đất 32 nghìn tỷ đồng, đạt 88,6% và gấp 5 lần cùng kỳ; thu lệ phí trước bạ 5,3 nghìn tỷ đồng, đạt 81% tăng 12,6%; thu phí và lệ phí 18,3 nghìn tỷ đồng, đạt 94,1% và tăng 27,7%.

⁹ Theo báo cáo ngày 23/9/2024 của Sở Tài chính.

Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2024 ước thực hiện 70,5 nghìn tỷ đồng, đạt 48,1% dự toán năm và tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó: Chi đầu tư phát triển 31,9 nghìn tỷ đồng, đạt 39,3% và tăng 27,2%; chi thường xuyên 38,5 nghìn tỷ đồng, đạt 67,3% và tăng 15,1%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương 9 tháng năm 2024: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 14,2 nghìn tỷ đồng, đạt 80,7% dự toán và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm trước; chi quản lý hành chính Nhà nước 6,6 nghìn tỷ đồng, đạt 74,5% và tăng 22,1%; chi các hoạt động kinh tế 5,9 nghìn tỷ đồng, đạt 47,7% và giảm 5,2%; chi đảm bảo xã hội 3,6 nghìn tỷ đồng, đạt 69% và tăng 17,9%; chi y tế, dân số và gia đình 2,5 nghìn tỷ đồng, đạt 77% và tăng 2,1%; chi bảo vệ môi trường 1,6 nghìn tỷ đồng, đạt 50,8% và tăng 20,6%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Trong 9 tháng năm 2024, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, lãi suất huy động tương đối ổn định, mặt bằng lãi suất huy động ở mức thấp. Thời điểm tháng 9/2024 lãi suất tiền gửi bằng VND bình quân của các Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nước phổ biến ở mức 0,2 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,4 - 4,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,3 - 5,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,8 - 7%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước với các khoản vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,9 - 9,3%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 3,6%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của NHNN (4%/năm). Các NHTM trên địa bàn tiếp tục tiết giảm chi phí, thực hiện chính sách giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng.

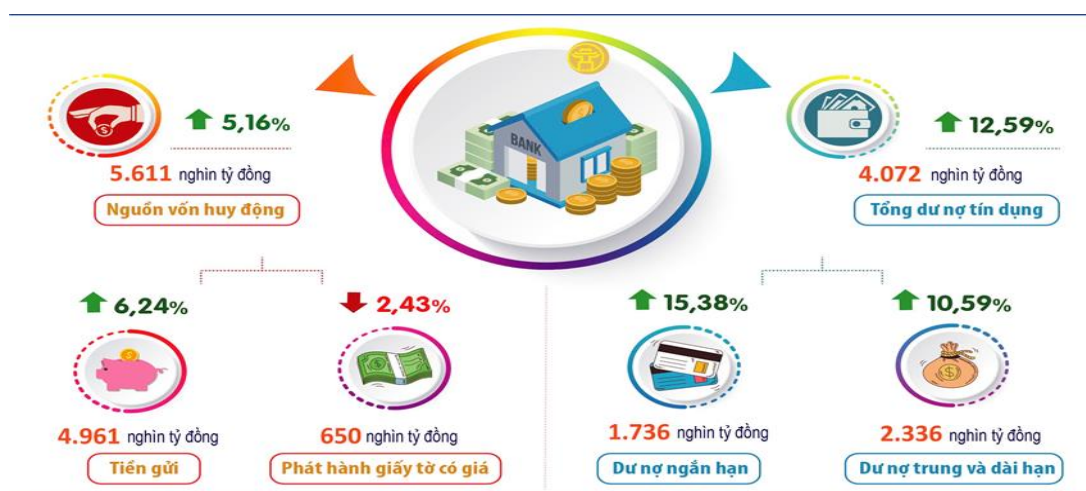
Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 9/2024, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 5.611 nghìn tỷ đồng, tăng 0,71% so với cuối tháng trước và tăng 5,16% so với thời điểm kết thúc năm 2023, trong đó tiền gửi đạt 4.961 nghìn tỷ đồng¹⁰, tăng 0,8% và tăng 6,24%; phát hành giấy tờ có giá đạt 650 nghìn tỷ đồng, tăng 0,04% và giảm 2,43%.

¹⁰ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.698 nghìn tỷ đồng, tăng 0,85% so với cuối tháng trước và tăng 8,01% so với thời điểm kết thúc năm 2023; tiền gửi thanh toán đạt 3.263,2 nghìn tỷ đồng tăng 0,77% và tăng 5,34%.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 9/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 4.072 nghìn tỷ đồng, tăng 0,78% so với cuối tháng trước và tăng 12,59% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.736 nghìn tỷ đồng, tăng 0,47% và tăng 15,38%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.336 nghìn tỷ đồng, tăng 1,01% và tăng 10,59%. Tính đến cuối tháng 9/2024, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,69% trong tổng dư nợ. Tình hình thanh khoản của các TCTD trên địa bàn đảm bảo. Các TCTD tích cực nâng cao năng lực quản lý rủi ro đối với các khoản vay thông qua hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Chín năm 2024

(So với thời điểm cuối năm 2023)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 13,97% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 18,9%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 8,93%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,14%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,32%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,35%, cho vay chính sách xã hội chiếm 0,43%.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 8/2024, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.190 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 312 doanh nghiệp và Upcom có 878 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 603,1 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 156,9 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 5,1%; Upcom đạt 446,2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 4,9%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tám đạt 1.799 nghìn tỷ đồng, giảm 1,1% so với tháng trước và tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 332 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% và tăng 8,4%; Upcom đạt 1.467 nghìn tỷ đồng, giảm 1,6% và tăng 34,3%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tám, khối lượng giao dịch đạt 1.338 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 2,3% so với tháng trước và giảm 53,2% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 26,7 nghìn tỷ đồng, giảm 8,7% và giảm 47,1%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 1.216 triệu CP, giảm 2,3% và giảm 55,3%; giá trị đạt 23,5 nghìn tỷ đồng, giảm 7,9% và giảm 50,6%. Tính chung 8 tháng năm 2024, khối lượng giao dịch đạt 13,7 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 276,5 nghìn tỷ đồng, giảm 13,3% về khối lượng và tăng 12,1% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tám, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 297 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 25 mã giao dịch; cá nhân 272 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 8 tháng năm 2024 đạt 1.114 nghìn tài khoản.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Giải quyết việc làm

Trong 9 tháng năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội ổn định, các doanh nghiệp tích cực tuyển dụng lao động nhằm phục vụ cho việc sản xuất đơn hàng mới, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đưa các dự án trọng điểm đi vào hoạt động, từ đó thúc đẩy sự phục hồi của thị trường lao động. Tính chung 9 tháng năm nay, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 178,8 nghìn lao động, vượt 8,3% kế hoạch cả năm, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong tháng Chín, Thành phố giải quyết việc làm cho 14,7 nghìn lao động; tiếp nhận, thẩm định và ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 8,5 nghìn trường hợp với số tiền hỗ trợ 270 tỷ đồng. Tính chung 9 tháng năm nay, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 178,8 nghìn lao động, đạt 108,3% kế hoạch cả năm, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2023, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 3,4 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 47,3 nghìn lao động; Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 193 phiên giao dịch việc làm với 5,7 nghìn đơn vị và doanh nghiệp tham gia, sau khi kết thúc phiên giao dịch có 13,6 nghìn người được tuyển dụng; gần 3,4 nghìn người được giải quyết đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại thị trường Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc; 114,5 nghìn người tự tạo việc làm qua tư vấn, giới thiệu việc làm của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ việc làm trên địa bàn Thành phố. Cũng trong 9 tháng năm 2024, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 58,9 nghìn người với số tiền hỗ trợ 1.798 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 842 người với số tiền gần 3,4 tỷ đồng.

2. Bảo đảm an sinh xã hội

Công tác bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội được Thành phố và các cấp, các ngành quan tâm thực hiện. Hoạt động thăm hỏi, tặng quà và hỗ trợ người dân gặp hoàn cảnh khó khăn sau cơn bão số 3 được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng.

Ảnh hưởng siêu bão Yagi (cơn bão số 3): Ngày 07/9/2024 thành phố Hà Nội chịu ảnh hưởng trực tiếp khi nằm gần tâm bão với sức gió mạnh cấp 7, giật cấp 9, có mưa to đến rất to, lượng mưa từ phổ biến 80-150mm, có nơi 200mm. Sau khi bão tan, lũ từ thượng nguồn đổ về gây ra ngập lụt diện rộng trên địa bàn Thành phố, một số địa điểm của huyện Chương Mỹ, Mỹ Đức, Quốc Oai bị ngập úng sâu. Theo đánh giá ban đầu cập nhật tình hình thiệt hại đến thời điểm 7h ngày 25/9/2024 của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thành phố Hà Nội, cơn bão số 3 đã gây thiệt hại:

Về người: Mưa to, gió lớn, cây đổ gãy, mái tôn rơi làm chết 4 người và 28 người bị thương. Để đảm bảo an toàn cho người dân, chính quyền các cấp đã chỉ đạo di dời trên 19,7 nghìn hộ dân với hơn 85 nghìn người đến nơi tránh trú an toàn.

Về hạ tầng kỹ thuật: Trên địa bàn Thành phố ghi nhận hơn 105,5 nghìn cây xanh đô thị gãy đổ, bật gốc; 192 nghìn mét đường giao thông nội đồng, 74 nghìn mét đường giao thông nông thôn bị ngập; 5,5 nghìn mét đường giao thông khu vực nông thôn bị sạt lở; 1,3 nghìn cột điện bị gãy đổ, trên 720 sự cố điện và một số cột đèn chiếu sáng, trạm biến áp bị hỏng gây mất điện tại nhiều địa phương.

Về thủy lợi đê điều: Trên 21 nghìn mét kênh mương và 126 cống, đập bị hư hỏng, 47 nghìn mét bờ đê, kênh bị tràn, trên 8,7 nghìn mét đê bị sạt lở.

Về hạ tầng công cộng: Có 64 điểm dân cư, 34 di tích, đình chùa, 75 trường học, 156 công trình là công sở, trạm y tế, nhà văn hóa bị ngập, 834 điểm bị sạt lở đất.

Về hạ tầng dân cư: Mưa bão làm ngập trên 7,4 nghìn hộ dân (từ 0,2 đến 2m), sập đổ 478 ngôi nhà, 4.134 ngôi nhà bị hư hại, tốc mái, hơn 108 nghìn m² chuồng trại bị sập đổ, trên 39 nghìn m² tường bao bị đổ.

Về sản xuất nông nghiệp: Một số quận và khu vực ngoại thành, mưa lớn kèm gió to làm trên 6,6 nghìn ha lúa bị thiệt hại; 4,6 nghìn ha diện tích lúa bị hư hại; hơn 2,3 nghìn ha rau màu bị hỏng; hơn 9 nghìn ha cây ăn quả; 320 ha cây trồng khác và 545 ha diện tích rừng bị ảnh hưởng; hơn 4,2 nghìn ha thủy sản bị ngập; trên 2,8 nghìn con gia súc bị chết; hơn 462 nghìn gia cầm bị chết hoặc thất lạc; 1,8 tấn ếch bị mất.

Thiệt hại khác: Mưa bão và hoàn lưu của cơn bão số 3 đã làm 283 ô tô và 1.588 xe máy bị hỏng do cây đổ hoặc ngập nước, 4 tàu nhỏ bị đắm, trên 360 biển quảng cáo bị rơi.

Hiện tại các cơ quan chức năng đang tập trung lực lượng khắc phục sự cố sau bão và đánh giá thiệt hại do cơn bão gây ra và động viên, thăm hỏi các gia đình

có người thân không may bị chết và bị thương do bão số 3 và khôi phục công việc sản xuất kinh doanh. Trước, trong và sau bão, Thành phố đã huy động toàn bộ hệ thống chính trị đoàn kết chủ động ứng phó và khắc phục hậu quả cơn bão để giảm thiệt hại về người và tài sản ở mức thấp nhất, khắc phục các sự cố để ổn định cuộc sống của người dân.

Ủy ban Mặt trận tổ quốc (MTTQ) Việt Nam Thành phố đã triển khai đến MTTQ Việt Nam các cấp và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư tiếp tục thực hiện các chỉ đạo của Trung ương và Thành phố về công tác ứng phó và khắc phục hậu quả của cơn bão số 3. Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố đã ban hành Lời kêu gọi, Kế hoạch vận động Nhân dân Thủ đô ủng hộ các tỉnh bị thiệt hại do bão lũ, công văn tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện khắc phục hậu quả cơn bão số 3 và đã triển khai đến MTTQ Việt Nam các cấp, các tổ chức thành viên và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, Nhân dân trên địa bàn Thành phố.

Bảo đảm an sinh xã hội: Trong quý III/2024, theo báo cáo của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội, Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách, cán bộ lão thành cách mạng nhân dịp Kỷ niệm 79 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2/9, nhân dịp này Thành phố Hà Nội tặng gần 2,9 nghìn suất quà tương đương 6,1 tỷ đồng¹¹ đến các đối tượng chính sách theo quy định. Tính chung 9 tháng năm 2024, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 8,2 nghìn hồ sơ hưởng chế độ người có công và thân nhân người có công. Tổng kinh phí chi cho công tác ưu đãi người có công là 1.930 tỷ đồng, trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp gần 79 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.633 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần là 155 tỷ đồng; chi quà Lễ, Tết 71 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công 70,5 tỷ đồng.

Đến nay, toàn Thành phố đã xây dựng, ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa được trên 33,7 tỷ đồng, đạt 147,6% kế hoạch năm; tặng 1.734 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 5,4 tỷ đồng, đạt 139,3%; tu sửa nâng cấp 53 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 157,3 tỷ đồng, đạt 171%; vận động xã hội hóa cho việc tu sửa nâng cấp 159 nhà ở cho hộ gia đình người có công với cách mạng, kinh phí 6,5 tỷ đồng, đạt 119,5%; các Mẹ Việt Nam anh hùng trên địa bàn Thành phố được chăm sóc, phụng dưỡng chu đáo. Bên cạnh đó, công tác giảm nghèo cũng được Thành phố quan tâm thực hiện, từ đầu năm đến nay đã có 714 ngôi nhà được khởi công xây

¹¹ Cụ thể: Thành phố trao tặng 2 triệu đồng/suất cho người hoạt động cách mạng, người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày, người có công giúp đỡ cách mạng; mức quà 16 triệu đồng đối với các đơn vị, tập thể được Nhà nước tặng danh hiệu “Bằng có công với nước”, hoặc “Kỷ niệm chương có công giúp đỡ cách mạng trong kháng chiến”.

dựng, sửa chữa, đạt 100% kế hoạch năm, trong đó đã hoàn thành xây mới, sửa chữa 674 nhà, đạt 94,4%. Tính đến cuối tháng Chín, toàn Thành phố có 203 nghìn đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng với tổng kinh phí chi trả 9 tháng năm 2024 là 1.326 tỷ đồng. Thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 3.016 đối tượng bảo trợ xã hội là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở trợ giúp xã hội của Thành phố với mức trợ cấp nuôi dưỡng thấp nhất là 1,8 triệu đồng/người/tháng (riêng trẻ em dưới 4 tuổi là 2,2 triệu đồng/tháng) và chi khác 350 nghìn đồng/tháng.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế 9 tháng năm 2024 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng.

Theo kế hoạch Thành phố giao năm 2024, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 94,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) bắt buộc đạt 45% số người trong độ tuổi lao động; số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 2,5%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 40% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 9/2024 theo Báo cáo của Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội, tỷ lệ bao phủ BHYT của Thành phố đạt 94,4% dân số¹² với 8.019 nghìn người tham gia, tăng 1% so với thời điểm 31/12/2023 và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Có 2.118 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc (chiếm 45% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 2,9% và tăng 5,3%; gần 96,5 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện (chiếm 2,5%), tăng 17,4% và tăng 23,1%. Số người tham gia BHTN là 2.050 nghìn người (chiếm 43%), tăng 3% và tăng 5,4%.

Tính đến cuối tháng 9/2024, tổng số tiền thu từ BHXH, BHYT, BHTN là 50 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi BHXH, BHYT, BHTN là 55,9 nghìn tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó chi lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng là 33,6 nghìn tỷ đồng; chi khám chữa bệnh BHYT 18,3 nghìn tỷ đồng).

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Tháng Chín, ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội cùng hơn 2,2 triệu học sinh trên địa bàn Thành phố Khai giảng năm học mới. Quyết tâm thực hiện tốt chủ đề năm học: “Kỷ cương, trách nhiệm, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”

Trong quý III/2024, Thành phố đã hoàn thành công tác tuyển sinh đầu các

¹² Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

cấp năm học 2024 - 2025, kết quả: Tuyển sinh trực tuyển lớp 1 với 120,2 nghìn lượt hồ sơ, đạt 90,9% đăng ký thành công; lớp 6 với 130,8 nghìn hồ sơ, đạt 90,1%; lớp 10 với 131,8 nghìn học sinh, đạt 88,7% chỉ tiêu kế hoạch¹³.

Ngày 5/9/2024, Ngành giáo dục Thủ đô cùng cả nước khai giảng năm học mới 2024-2025. Trong năm học này, Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, các trường xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia. Trong năm học này, toàn Thành phố có 2.913 trường mầm non, phổ thông các cấp (tăng 39 trường so với năm học trước), 01 trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục và 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên với 70,2 nghìn lớp học; năm học này có 2.238 nghìn học sinh (tăng khoảng 48 nghìn học sinh so với năm học trước) và 130 nghìn giáo viên. Tính đến giữa tháng Chín, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 64,5%, trong đó mầm non 55,5%; tiểu học 72,8%; trung học cơ sở 81%; trung học phổ thông 37,1%.

Trong 9 tháng năm nay, chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội luôn được giữ vững. Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm 2024 đoàn Hà Nội đạt 184 giải (14 giải nhất, 61 giải nhì, 54 giải ba và 55 giải khuyến khích); kỳ thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, đoàn Hà Nội đạt 03 giải (2 giải nhất, 1 giải ba); kỳ thi Thiên văn và Vật lý Thiên văn quốc tế lần thứ 17 tại Brazil giành 5 huy chương (2 huy chương bạc và 3 huy chương đồng); kỳ thi Olympic Sinh học Quốc tế (IBO) lần thứ 35 Hà Nội có 1 học sinh xuất sắc giành Huy chương Vàng và tại kỳ thi Olympic Hóa học quốc tế năm 2024, Hà Nội cũng giành 1 Huy chương Vàng. Bên cạnh đó, Hà Nội có 7 dự án của học sinh tham gia cuộc thi "Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp" lần thứ VI, tất cả đã xuất sắc vượt qua hơn 700 dự án của các tác giả, nhóm tác giả trên toàn quốc với 2 dự án đạt giải Nhất, 2 dự án giải Nhì và 3 dự án giải Ba.

Về giáo dục nghề nghiệp, hiện nay trên địa bàn Thành phố có 313 cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở đăng ký hoạt động giáo dục nghề, trong đó: 66 trường cao đẳng, 59 trường trung cấp, 38 trung tâm giáo dục nghề nghiệp, 18 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 132 doanh nghiệp, loại hình khác. Tính chung 9 tháng năm 2024, các cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh, đào tạo nghề cho 206,8 nghìn lượt người

¹³ Trường THPT công lập, công lập tự chủ và công lập hiệp quản tuyển sinh 79,9 nghìn học sinh, đạt 99,9% chỉ tiêu; các trường THPT ngoài công lập tuyển sinh 28,7 nghìn học sinh, đạt 73,1%; Trung tâm Giáo dục thường xuyên tuyển sinh 10,3 nghìn học sinh, đạt 83,2%; Các cơ sở đào tạo nghề liên kết dạy học với giáo dục thường xuyên tuyển 12,9 nghìn học sinh, đạt 75,6%.

(trong đó 28,7 nghìn người trình độ cao đẳng; 26,3 nghìn người trình độ trung cấp; 151,8 nghìn người trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng), đạt 88% kế hoạch tuyển sinh năm 2024, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2023.

5. Tình hình dịch bệnh

Sau khi bão số 3 (Yagi) đi qua, ô nhiễm môi trường kéo theo nguy cơ bùng phát các bệnh thường gặp như: Tiêu hóa, da liễu, sốt xuất huyết, đau mắt... Ngành Y tế Thủ đô đã chủ động về nhân lực, trang thiết bị, thuốc, vật tư, sẵn sàng công tác đáp ứng y tế, phòng, chống dịch bệnh. Nhìn chung trong 9 tháng năm 2024, trên địa bàn Thành phố không xảy ra dịch bệnh lớn.

Theo báo cáo của Sở Y tế Hà Nội, trong khoảng thời gian từ ngày 15/8 đến ngày 14/9/2024 tình hình các dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn Thành phố cơ bản được kiểm soát tốt, cụ thể như sau: Bệnh Sốt xuất huyết Dengue có xu hướng tăng, trong tháng ghi nhận 1.108 ca mắc, tăng 425 ca so với tháng trước; cộng dồn từ đầu năm 2024 đến nay Thành phố ghi nhận 2.966 ca mắc (cùng kỳ năm 2023 có 10.372 ca mắc, 3 ca tử vong). Bệnh Tay chân miệng ghi nhận 165 ca mắc, tăng 27 ca; cộng dồn từ đầu năm có 1.961 ca mắc (cùng kỳ 1.518 ca mắc). Số ca mắc Covid-19 ghi nhận 83 người, cộng dồn 1.205 ca mắc (cùng kỳ 19,6 nghìn ca). Ho gà 12 ca mắc, cộng dồn 228 ca mắc (cùng kỳ không có ca mắc). Bệnh thủy đậu 64 ca mắc; cộng dồn 748 ca mắc (cùng kỳ 1.990 ca mắc). Liên cầu lợn 1 ca mắc, cộng dồn 8 ca mắc, 1 tử vong (cùng kỳ 15 ca mắc, 2 tử vong). Uốn ván 1 ca mắc, cộng dồn 13 ca mắc, 1 tử vong (cùng kỳ 21 ca mắc, 2 tử vong). Các bệnh truyền nhiễm khác xuất hiện rải rác không đáng kể, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ.

Cũng theo báo cáo, tình hình dịch bệnh trong khu vực ngập lụt do ảnh hưởng của bão số 3 có 508 người mắc bệnh về da, 42 người mắc bệnh tiêu hóa, 117 người mắc bệnh về mắt, 01 ca mắc sốt xuất huyết. Ngay khi cơn bão qua, các Trung tâm y tế đã chủ động cấp phát thuốc phòng bệnh gồm thuốc kháng sinh đường ruột, thuốc bôi ngoài da, men tiêu hóa, thuốc nhỏ mắt cho người dân tại các điểm ngập úng. Đồng thời cấp phát thuốc, hóa chất khử trùng với 5.450 kg Cloramin B, 620 kg vôi bột, 30,4 kg phèn chua phục vụ cho công tác xử lý nước, môi trường. Đến nay, Ngành Y tế tiếp tục triển khai các hoạt động tổng vệ sinh môi trường khi nước rút, theo phương châm "nước rút đến đâu làm vệ sinh môi trường đến đó", tổ chức thu gom xử lý xác động vật phát sinh các bệnh truyền nhiễm, phun hóa chất diệt côn trùng truyền bệnh tại các khu vực có nguy cơ cao.

Cũng trong 9 tháng năm nay, Hà Nội đẩy mạnh công tác quản lý an toàn thực phẩm, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh

an toàn thực phẩm, chủ động phòng chống ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền nhiễm qua thực phẩm, không chế không để ngộ độc thực phẩm nhất là những nơi đông người gây tử vong góp phần giữ vững an ninh chính trị, ổn định an toàn xã hội và nâng cao đời sống người dân.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Trong 9 tháng năm 2024, hoạt động văn hóa nghệ thuật, lễ hội, vui chơi, giải trí diễn ra sôi động. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 2,5 triệu lượt người, hoàn thành kế hoạch cả năm. Hoạt động thể thao tiếp tục được quan tâm thực hiện, mang về nhiều huy chương tại các giải đấu chuyên nghiệp trong nước và quốc tế.

Hoạt động văn hóa: Trong 9 tháng năm 2024, Thành phố tổ chức thành công nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của Thủ đô và đất nước, trong đó đã thực hiện 7 cuộc trưng bày sách, báo lớn: Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với chủ đề “*Đảng với mùa xuân đất nước*”; Hội nghị tọa đàm “*Xây dựng hệ giá trị gia đình Thủ đô và chuẩn mực người Hà Nội thanh lịch, văn minh - Thực trạng và giải pháp*”; “*Đảng với mùa xuân đất nước*” kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và mừng Xuân Giáp Thìn; chuyên đề hưởng ứng ngày Quốc tế hạnh phúc chủ đề “*Hạnh phúc cho mọi người*”; kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước và 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ; chuyên đề “*Hồ Chí Minh - Trọn cuộc đời vì nước vì dân*” kỷ niệm 134 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; kỷ niệm 79 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó tổ chức 12 phòng đọc chuyên đề kỷ niệm các ngày Lễ, sự kiện của đất nước và tổ chức thành công 12 cuộc triển lãm lớn phục vụ các nhiệm vụ chính trị của đất nước.

Cũng trong 9 tháng năm 2024, các di tích trên địa bàn Thành phố đã đón hơn 2,5 triệu lượt khách tham quan; doanh thu phí đạt 138,5 tỷ đồng, vượt 82% kế hoạch năm (9 tháng năm 2023 đón 2,5 triệu lượt khách, thu ngân sách 68 tỷ đồng). Các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 1,7 nghìn buổi biểu diễn, đạt 75% kế hoạch; thu hút 634,8 nghìn lượt khán giả, đạt 75,3%; doanh thu 39,9 tỷ đồng, đạt 82,3% (9 tháng năm 2023, tổ chức 1,4 nghìn buổi biểu diễn, thu ngân sách 28,3 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong tháng Chín, Thành phố tiếp tục cử các đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tính chung 9 tháng năm 2024, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 2.556 huy chương, trong đó: 195 huy chương tại các giải đấu quốc tế (80 huy chương Vàng, 56 huy chương Bạc, 59 huy chương Đồng); 2.361 huy chương tại các giải đấu trong nước (882 huy chương Vàng, 716 huy chương Bạc, 763 huy chương Đồng).

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Chín (từ 15/8/2024 đến 14/9/2024) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 638 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 325 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 624 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 209 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế với 231 đối tượng, thu nộp ngân sách 15 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 38 vụ cờ bạc, bắt giữ 157 đối tượng. Tổng số vụ vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện là 201 vụ, bắt giữ 319 đối tượng, trong đó xử lý hình sự 197 vụ với 292 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông làm 55 người chết và 88 người bị thương. Trong đó: 109 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 53 người chết và 87 người bị thương; 3 vụ tai nạn đường sắt làm 2 người chết và 1 người bị thương. Chia theo mức độ nghiêm trọng, trong các vụ tai nạn có 63 vụ nghiêm trọng làm 55 người chết và 23 người bị thương; 49 vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm làm 65 người bị thương. Cộng dồn 9 tháng năm 2024, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 1.140 vụ tai nạn giao thông (tăng 712 vụ so với cùng kỳ năm 2023) làm 494 người chết (tăng 282 người) và 950 người bị thương (tăng 613 người). Trong đó: 1.120 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 479 người chết và 945 người bị thương; 20 vụ tai nạn đường sắt làm 15 người chết và 5 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 622 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 632 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 612 vụ với 626 đối tượng; thu nộp ngân sách hơn 5,4 tỷ đồng. Cũng trong tháng Chín, trên địa bàn Thành phố xảy ra 122 vụ cháy làm 3 người bị thương, trong đó 1 vụ cháy lớn; 16 vụ cháy trung bình và 105 vụ cháy nhỏ. Hiện tại cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh thiệt hại về tài sản. Cộng dồn 9 tháng năm 2024, trên địa bàn Thành phố phát hiện 6.724 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 6.770 đối tượng; xảy ra 926 vụ cháy làm 25 người chết và 14 người bị thương (9 tháng năm 2023 xảy ra 186 vụ cháy làm 69 người chết và 48 người bị thương).

Khái quát lại, trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực còn gặp khó khăn, ảnh hưởng do mưa bão gây thiệt hại trong đời sống và sản xuất nhưng với sự chủ động, chỉ đạo quyết liệt của Thành phố, kinh tế - xã hội Thủ đô đã đạt được các kết quả quan trọng: GRDP 9 tháng nay tăng 6,12% so với cùng kỳ năm trước; thu NSNN trên địa bàn tăng 23,1% và đạt 92,8% dự toán cả năm; vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 34,9%; tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 14,2%; khách du lịch đến Thủ đô gần 4,6 triệu lượt

người, tăng 31,3%; tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 10,5%, các lĩnh vực văn hóa, giáo dục tiếp tục phát triển, an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, trong 9 tháng qua kinh tế Thành phố cũng gặp nhiều khó khăn: Tốc độ tăng trưởng chậm so với kế hoạch; sản xuất công nghiệp, xây dựng chưa bứt phá được như kỳ vọng; sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai; số vụ cháy nổ và an toàn giao thông tăng cao gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Thời gian tới dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; kinh tế trong nước và Thành phố còn gặp nhiều khó khăn, thách thức từ các yếu tố tác động tiêu cực bên ngoài cũng như hạn chế, bất cập nội tại của nền kinh tế cần phải khắc phục. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2024, nhiệm vụ 3 tháng cuối năm là rất lớn, đòi hỏi các cấp, các ngành, các địa phương và mỗi đơn vị cần tiếp tục khẩn trương, tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra, đồng thời tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Một là, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân tối đa nguồn vốn đầu tư công, huy động tốt nguồn vốn tư nhân cho đầu tư phát triển. Tập trung đảm bảo chất lượng và tiến độ xây dựng các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế. Quan tâm thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp; dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, tôn tạo di tích lịch sử.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Củng cố, nâng cao năng lực sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Tập trung rà soát để kịp thời tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho doanh nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi về tín dụng, giảm thuế, phí đất đai, xúc tiến thương mại.

Ba là, tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả những tháng cuối năm; bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa; tăng cường kiểm tra, kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng. Thực hiện các chương trình kết nối tiêu thụ sản phẩm chế biến, nông sản, thúc đẩy phân phối hàng hóa qua nền tảng số, thương mại điện tử. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô.

Bốn là, các doanh nghiệp tăng cường gắn kết lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết chuỗi nhằm kết nối cung cầu, mở rộng việc tiêu thụ trên các sàn thương mại điện tử; đảm bảo phân phối sản phẩm hàng hóa gắn với quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm; thúc đẩy mạnh mẽ mô hình chuỗi liên kết phát triển

nông nghiệp gắn với công nghiệp và xuất khẩu... Đồng thời, tiếp tục tìm kiếm và tích cực mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, chủ động áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và tính cạnh tranh.

Năm là, tạo cơ chế chính sách, hỗ trợ phục hồi sản xuất nông nghiệp đối với khu vực bị ảnh hưởng do cơn bão số 3; kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm tiêu dùng tăng cao dịp lễ, Tết cuối năm. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại.

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm; quan tâm, chăm sóc chu đáo đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thương xuyên và đột xuất. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. Thực hiện tốt Chỉ thị của Thành ủy Hà Nội và Nghị quyết của HĐND Thành phố về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Văn Tấn

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính □ 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	6.12
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	105.4
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	351849	109.7
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	45267	134.9
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3108802	111.2
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	619694	110.5
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	228201	110.5
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	162437	112.8
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt khách	4561	131.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>3156</i>	<i>141.5</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	14447	116.8
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	30465	113.0
12. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	104.88
12. Chỉ số giá vàng	%	-	129.81
12. Chỉ số giá Đô la Mỹ	%	-	105.37
13. Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	379023	123.1
14. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	70475	120.2

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2024 (Giá 2010)

	%	
	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	6.06	6.12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0.66	2.47
Công nghiệp và xây dựng	6.22	5.74
<i>Công nghiệp</i>	6.28	5.72
<i>Xây dựng</i>	6.12	5.78
Dịch vụ	6.48	6.76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.99	3.54

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn quý III và 9 tháng năm 2024 (Giá HH)

	%	
	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1.65	1.98
Công nghiệp và xây dựng	23.39	21.23
<i>Công nghiệp</i>	15.42	14.13
<i>Xây dựng</i>	7.97	7.10
Dịch vụ	64.65	66.39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.31	10.40

4. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ (%)	
			Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
TRỒNG TRỌT				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa mùa	-	71935	-	99.3
Ngô	-	12100	-	99.5
Khoai lang	-	1319	-	99.7
Đậu tương	-	1218	-	99.3
Lạc	-	2069	-	93.7
Rau các loại	-	33592	-	97.1
Đậu các loại	-	572	-	100.5
CHĂN NUÔI				
Đầu con (1000 con)				
Trâu	29.5	-	102.1	-
Bò	125.1	-	97.7	-
Lợn	1459.4	-	99.0	-
Gia cầm	42413	-	101.1	-
Trong đó: Gà	28356	-	101.3	-
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)				
Trâu	179	1593	102.3	102.1
Bò	864	7992	99.8	99.9
Lợn	21700	193733	101.4	102.7
Gia cầm	13970	125442	102.9	103.5
Trong đó: Gà	10480	94157	102.8	103.7
Sản lượng trứng gia cầm (Triệu quả)	249	2209	105.1	104.8
Trong đó: Gà	122	1080	105.4	104.3

5. Sản xuất vụ mùa năm 2024

	Thực hiện vụ mùa năm 2023	Ước tính vụ mùa năm 2024	Vụ mùa năm 2024 so với vụ mùa năm 2023 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	438211	403867	92.2
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	72477	71935	99.3
Năng suất (Tạ/ha)	58.1	55.3	95.1
Sản lượng (Tấn)	421352	388065	92.1
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	3260	3231	99.1
Năng suất (Tạ/ha)	51.7	50.5	97.6
Sản lượng (Tấn)	16859	15802	93.7
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	225	213	95.0
Năng suất (Tạ/ha)	98.4	96.8	98.4
Sản lượng (Tấn)	2209	2066	93.5
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	291	288	99.0
Năng suất (Tạ/ha)	18.2	18.3	100.8
Sản lượng (Tấn)	529	528	99.8
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	550	539	97.9
Năng suất (Tạ/ha)	22.4	22.4	99.7
Sản lượng (Tấn)	1235	1206	97.7
<i>Rau</i>			
Diện tích (Ha)	9901	9776	98.7
Năng suất (Tạ/ha)	211.3	202.0	95.6
Sản lượng (Tấn)	209198	193526	92.5

6. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ			
	hiện	hiện	tính	tính	năm trước (%)			
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024	9 tháng năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	526	531	536	1593	102.1	102.1	102.1	102.1
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2806	2591	2595	7992	99.9	99.9	99.9	99.9
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	64	64	65	194	103.7	102.9	101.5	102.7
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	42	42	42	125	103.3	104.1	103.1	103.5
Trứng gia cầm (Triệu quả)	724	738	747	2209	104.0	105.2	105.3	104.8
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	11	11	11	33	101.9	101.8	101.8	101.8

7. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ			
	hiện	hiện	tính	tính	năm trước (%)			
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024	9 tháng năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	63	27	29	119	98.4	96.4	96.7	97.5
Rừng sản xuất	61	26	29	116	96.8	96.3	96.7	96.7
Rừng phòng hộ	2	1	-	3	200.0	100.0	-	150.0
Sản lượng gỗ khai thác (M3)	5035	5239	6291	16565	96.0	96.0	96.0	96.0
Sản lượng củi khai thác (Ste)	179	193	229	601	103.5	103.8	103.6	103.6

8. Sản lượng thủy sản

	Tấn; %							
	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	27043	31810	33518	92371	103.5	103.5	103.1	103.4
Cá	26980	31715	33351	92046	103.5	103.5	103.1	103.4
Tôm	3	4	10	17	75.0	100.0	111.1	100.0
Thủy sản khác	60	91	157	308	95.2	100.0	102.6	100.3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	26756	31433	32855	91044	103.6	103.6	103.1	103.4
Cá	26755	31427	32844	91026	103.6	103.6	103.1	103.4
Thủy sản khác	1	6	11	18	100.0	100.0	122.2	112.5
Sản lượng thủy sản khai thác	287	377	663	1327	97.6	100.0	99.8	99.4
Cá	225	288	507	1020	98.7	100.0	99.2	99.3
Tôm	3	4	10	17	75.0	100.0	111.1	100.0
Thủy sản khác	59	85	146	290	95.2	100.0	101.4	99.7

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với Tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	106.7	97.3	105.6	105.4
Khai khoáng	117.1	91.5	114.5	100.9
Khai khoáng khác	117.1	91.5	114.5	100.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107.0	97.4	105.6	104.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	114.4	97.3	109.7	108.1
Sản xuất đồ uống	116.7	80.1	94.6	101.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101.2	96.0	102.2	104.3
Dệt	120.5	103.1	116.6	107.6
Sản xuất trang phục	118.3	98.1	116.7	109.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97.2	98.5	99.9	98.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	98.6	92.8	89.7	94.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	111.2	94.1	111.5	112.6
In, sao chụp bản ghi các loại	79.5	115.1	96.1	103.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	111.7	93.0	110.9	106.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112.3	105.9	114.5	107.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107.8	96.4	112.2	106.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.1	99.8	100.4	101.3
Sản xuất kim loại	105.4	98.3	105.0	104.9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98.8	98.1	99.5	101.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115.3	92.7	112.8	107.3
Sản xuất thiết bị điện	95.5	95.4	84.9	104.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	151.7	95.9	190.9	126.1
Sản xuất xe có động cơ	105.7	94.3	110.9	99.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.2	105.3	109.5	105.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101.0	95.4	102.2	108.7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	103.8	95.0	101.6	108.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	116.3	93.3	106.8	98.1

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 9 năm 2024 so với Tháng 8 năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.8	94.1	102.1	109.9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	102.8	94.1	102.1	109.9
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.7	104.8	116.8	110.1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106.0	98.4	104.4	104.5
Thoát nước và xử lý nước thải	100.1	115.3	112.7	103.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117.9	107.0	128.9	116.6

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%		
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.2	105.7	106.3
Khai khoáng	89.5	102.7	109.2
Khai khoáng khác	89.5	102.7	109.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	103.1	105.0	106.2
Sản xuất chế biến thực phẩm	103.8	110.0	110.4
Sản xuất đồ uống	99.6	99.9	104.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	110.4	102.0	101.5
Dệt	97.5	103.3	121.0
Sản xuất trang phục	106.4	107.1	114.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	96.3	99.1	100.5
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	94.4	93.5	95.4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	114.7	113.4	109.9
In, sao chụp bản ghi các loại	97.9	117.9	94.2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	105.0	105.6	109.8
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	110.2	102.6	110.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103.2	106.7	108.8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100.4	100.6	102.8
Sản xuất kim loại	102.5	106.4	105.5
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100.9	103.8	98.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100.5	108.6	112.3
Sản xuất thiết bị điện	111.3	108.8	95.3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	98.7	123.2	156.3
Sản xuất xe có động cơ	94.8	95.3	108.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.3	100.9	109.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112.2	111.7	103.0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	111.3	108.3	106.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	78.6	113.8	95.5

10. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024 (Tiếp theo)

	%		
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Thực hiện quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	115.8	111.4	104.7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	115.8	111.4	104.7
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108.7	110.2	111.4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.1	105.2	104.2
Thoát nước và xử lý nước thải	103.8	101.0	106.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113.7	117.2	118.7

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	381	349	2928	114.5	100.9
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	19	19	167	106.2	106.6
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	278	281	2076	156.1	109.4
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1361	1264	10459	83.2	86.9
- Bia các loại	Triệu Lít	44	35	307	92.9	101.4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	167	160	1440	102.2	104.3
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	1441	1425	13876	200.7	102.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2188	2157	19052	108.7	111.7
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6011	5845	47556	116.4	108.1
- Giày, dép	1000 Đôi	410	430	4428	109.6	101.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	4307	3892	38580	90.7	90.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	6173	4899	49065	110.6	116.8
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	67	66	575	132.7	120.6
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	9910	6900	90427	67.6	107.5
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	6134	6012	50349	102.3	101.6
- Phân bón các loại	1000 Tấn	25	19	225	86.3	118.8
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1051	961	11829	121.2	107.1
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	46	47	451	132.1	122.8
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	17	18	117	142.5	100.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	200	205	2009	84.0	104.9
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2140	2319	19019	105.4	107.3
- Cửa bằng plasstic	Tấn	2265	2007	22291	82.9	85.2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	4186	4207	36620	131.3	108.9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	421	397	3034	72.4	85.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	213	222	1504	146.5	106.5
- Thép không gỉ	Tấn	42	44	382	74.5	59.0
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	5869	5800	50233	103.8	104.7
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	67	56	552	62.4	84.3

**11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 9 và 9 tháng năm 2024 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024
- Máy copy - in	1000 Cái	635	462	4399	126.9	121.7
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	617	574	5346	77.6	94.6
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	31	31	233	58.5	94.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	43	43	282	153.7	118.7
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	298	184	2085	154.0	121.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3463	2947	27951	95.6	107.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	75	72	599	182.6	174.2
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6024	7201	54074	111.2	101.8
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	40	46	367	124.3	113.0
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	22	21	196	102.9	102.8
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	57	51	443	100.1	109.7
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	513	490	4932	93.2	109.7
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	275	267	2037	105.1	96.6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2542	2391	19794	102.1	109.9
- Nước uống được	Triệu M ³	21	21	186	103.2	102.1

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	55	58	54	109.4	105.1	105.5
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	376	847	853	101.9	101.8	122.4
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3598	3105	3756	78.6	99.1	87.0
- Bia các loại	Triệu Lít	70	115	122	97.4	100.2	105.1
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	455	494	491	110.4	102.1	101.4
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	6301	3453	4122	74.7	124.9	175.9
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	6317	6270	6465	109.7	111.1	114.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	15268	15113	17175	121.1	99.0	106.6
- Giày, dép	1000 Đôi	1569	1491	1368	104.1	98.0	102.6
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	13647	12413	12520	96.8	84.7	90.3
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	14647	18991	15427	100.3	131.3	119.2
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	178	195	202	123.4	118.9	120.0
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	31	32	27	123.0	108.2	93.1
- Băng vệ sinh, tả lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	14367	18875	17107	96.5	106.9	100.7
- Phân bón các loại	1000 Tấn	76	78	70	110.9	122.9	123.9
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	3123	5289	3417	104.1	119.7	94.3
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	172	143	136	133.8	114.5	119.4
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	31	37	49	84.2	107.6	109.7
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	763	636	610	114.2	91.1	110.9
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	5250	7247	6522	117.0	101.1	107.3
- Cửa bằng plasctic	Tấn	8876	7221	6194	97.1	83.3	74.2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	11197	12580	12843	100.0	109.2	117.9
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	892	948	1194	99.7	79.8	81.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	409	488	607	100.7	85.0	140.5
- Thép không gỉ	Tấn	133	124	125	50.4	61.7	68.7
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	15192	17473	17568	103.2	103.6	107.1
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	181	187	184	100.6	81.0	75.0

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
		quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
		năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
- Máy copy - in	1000 Cái	1268	1434	1697	97.0	143.5	129.7
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1923	1347	2076	110.2	78.1	95.2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	80	88	65	103.9	179.6	54.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	57	104	121	87.7	118.2	142.9
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	511	818	756	93.6	120.6	155.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	9110	9237	9604	119.9	105.8	100.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	176	201	222	168.3	170.2	183.4
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	16664	17171	20239	117.2	90.8	101.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh $\leq 250\text{cc}$	1000 Chiếc	110	130	127	105.9	103.7	132.9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	62	67	66	102.7	102.2	103.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	130	154	159	114.0	99.4	117.8
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1679	1693	1560	102.6	116.2	111.3
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	566	678	793	124.9	81.3	96.5
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	5569	6687	7538	115.8	111.4	104.7
- Nước uống được	Triệu M ³	60	62	64	100.5	103.0	102.7

13. Vốn đầu tư phát triển các quý trong năm 2024 (theo giá hiện hành)

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý II	quý III	9 tháng	Quý II	Quý III	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	121161	143928	351849	109.3	110.7	109.7
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
Vốn Nhà nước	44822	53868	130288	117.2	123.0	117.8
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	23969	32002	74305	122.3	132.2	124.7
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	3	3	66	5.9	2.6	29.2
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	8353	8724	22338	112.3	113.6	110.2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	7951	8510	21451	110.9	110.2	109.5
Vốn huy động khác	4546	4629	12128	114.1	114.0	111.2
Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	68414	81239	198327	105.1	103.6	105.2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	7925	8821	23234	106.0	112.0	107.7
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	76371	90809	219845	111.1	112.4	111.6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	32393	36826	94112	106.5	108.2	107.0
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	5589	8184	17856	105.7	106.3	106.3
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5274	6462	15697	107.6	108.6	107.5
Vốn đầu tư khác	1534	1648	4340	103.2	103.4	103.6

**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>						
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	9 tháng	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 8	tháng 9	9 tháng	năm 2024	tháng 9	9 tháng
	2024	năm	năm	năm	so với KH	năm	năm
		2024	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	82833	7430	7049	45267	54.6	138.4	134.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	36041	2728	2668	17311	48.0	153.4	128.5
Vốn cân đối ngân sách thành phố	24709	1908	1776	12161	49.2	142.6	124.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10646</i>	<i>816</i>	<i>759</i>	<i>5002</i>	<i>47.0</i>	<i>159.2</i>	<i>166.0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7106	538	610	2822	39.7	210.7	164.6
Vốn nước ngoài (ODA)	3896	252	252	2090	53.7	142.6	120.5
Xổ số kiến thiết	330	30	30	238	72.1	107.8	100.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	43456	4406	4081	25969	59.8	127.8	137.3
Vốn cân đối ngân sách huyện	35192	3431	3092	20675	58.8	128.5	139.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>21361</i>	<i>1976</i>	<i>1786</i>	<i>11864</i>	<i>55.5</i>	<i>167.1</i>	<i>176.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	8264	975	989	5294	64.1	125.8	129.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	3336	296	300	1987	59.6	186.2	167.9
Vốn cân đối ngân sách xã	2906	259	263	1715	59.0	205.5	178.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2579</i>	<i>217</i>	<i>227</i>	<i>1505</i>	<i>58.4</i>	<i>246.9</i>	<i>212.3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	430	37	37	272	63.4	111.5	122.3

15. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	9942	14341	20984	124.1	129.6	144.9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố	3995	5537	7779	109.7	119.6	149.7
Vốn cân đối ngân sách thành phố	2856	3952	5353	103.5	119.5	144.0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1135</i>	<i>1574</i>	<i>2293</i>	<i>153.7</i>	<i>168.5</i>	<i>171.0</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	437	791	1594	270.2	115.0	184.3
Vốn nước ngoài (ODA)	633	714	743	97.4	128.7	140.3
Xổ số kiến thiết	69	80	89	95.2	100.5	106.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	5525	8119	12325	135.5	134.7	139.9
Vốn cân đối ngân sách huyện	4399	6700	9576	141.6	137.6	139.5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>2210</i>	<i>4039</i>	<i>5615</i>	<i>174.5</i>	<i>165.5</i>	<i>185.3</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1126	1419	2749	116.3	122.5	141.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	422	685	880	143.7	165.5	184.9
Vốn cân đối ngân sách xã	351	594	770	146.5	174.2	202.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>310</i>	<i>539</i>	<i>656</i>	<i>188.0</i>	<i>199.3</i>	<i>239.9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	71	91	110	131.0	125.0	115.4

**16. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	Tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	372735	381300	3108802	107.5	111.2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	28071	28500	270350	107.8	104.7
Ngoài Nhà nước	328075	336000	2688095	107.6	112.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16589	16800	150357	105.8	106.9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	279356	286000	2479725	108.4	111.0
Khách sạn, nhà hàng	10613	10750	84128	108.7	111.1
Du lịch lữ hành	2459	2480	20689	125.8	141.1
Dịch vụ	80307	82070	524260	104.0	111.3
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	71951	73480	619694	111.2	110.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8171	8330	79297	108.7	107.2
Ngoài Nhà nước	60771	62100	513735	111.7	111.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3009	3050	26662	106.9	109.1
Chia theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	44624	45750	391493	109.0	110.4
Khách sạn, nhà hàng	10613	10750	84128	108.7	111.1
Du lịch lữ hành	2459	2480	20689	125.8	141.1
Dịch vụ	14255	14500	123384	118.3	106.3
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	11.3	11.3	12.8	-	-
Ngoài Nhà nước	84.5	84.5	82.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.2	4.2	4.3	-	-

17. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội các quý năm 2024

Tỷ đồng; %

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	980594	1012249	1115959	109.6	112.4	111.6
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	89855	94010	86485	108.9	103.7	101.6
Ngoài Nhà nước	841937	867670	978488	109.8	113.7	112.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48802	50569	50986	108.4	107.7	104.9
Chia theo ngành hoạt động						
Thương nghiệp	810919	827483	841323	110.4	112.9	109.8
Khách sạn, nhà hàng	25259	27194	31675	114.1	109.3	110.4
Du lịch lữ hành	6163	7012	7514	147.9	148.8	129.8
Dịch vụ	138253	150560	235447	103.5	109.1	117.9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	199663	205701	214330	109.0	110.6	111.9
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	25224	28083	25990	106.1	107.5	107.9
Ngoài Nhà nước	166229	168311	179195	109.3	111.2	112.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8210	9307	9145	110.4	108.6	108.3
Chia theo ngành hoạt động						
Bán lẻ hàng hóa	128989	129353	133151	109.5	109.8	112.0
Khách sạn, nhà hàng	25259	27194	31676	114.1	109.3	110.4
Du lịch lữ hành	6163	7012	7513	147.9	148.8	129.8
Dịch vụ	39252	42142	41990	100.2	109.0	109.7
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)						
Nhà nước	12.6	13.7	12.1	-	-	-
Ngoài Nhà nước	83.3	81.8	83.6	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.5	4.3	-	-	-

18. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	44624	45750	391493	109.0	110.4
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	10375	10660	86372	107.9	113.4
Hàng may mặc	3184	3280	27156	108.6	109.8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5451	5550	47357	111.8	106.8
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	769	835	6418	112.5	104.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1144	1175	8082	110.2	112.7
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4813	4896	41802	105.2	108.3
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	999	1028	9482	108.9	105.4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>117</i>	<i>119</i>	<i>944</i>	<i>103.6</i>	<i>105.4</i>
Xăng, dầu các loại	7942	8090	68055	110.0	107.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	519	525	4953	105.9	105.4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1135	1183	11169	121.5	138.6
Hàng hóa khác	7228	7448	71471	108.9	112.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1065	1080	9176	103.9	109.6

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	128989	129353	133151	109.5	109.8	112.0
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực, thực phẩm	28486	27875	30011	110.8	113.4	115.9
Hàng may mặc	8289	9345	9522	111.3	107.8	110.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	15187	15908	16261	107.5	105.1	108.0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2013	2114	2291	106.5	100.3	107.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	2560	2463	3059	101.6	111.6	125.1
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	13752	13767	14283	108.5	106.3	109.9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	3236	3157	3089	108.5	104.8	103.1
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>291</i>	<i>311</i>	<i>342</i>	<i>100.5</i>	<i>109.8</i>	<i>106.0</i>
Xăng, dầu các loại	21257	22875	23923	107.3	106.6	107.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1698	1665	1590	100.6	107.2	109.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3597	3966	3607	119.2	144.5	157.0
Hàng hóa khác	25835	23249	22387	111.9	112.7	112.0
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3079	2969	3128	108.9	107.7	112.2

**20. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	27327	27730	228201	115.0	110.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10613	10750	84128	108.7	111.1
Dịch vụ lưu trú	1258	1270	9402	127.0	132.6
Dịch vụ ăn uống	9355	9480	74726	106.6	108.9
Du lịch lữ hành	2459	2480	20689	125.8	141.1
Dịch vụ tiêu dùng khác	14255	14500	123384	118.3	106.3

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	70674	76348	81179	107.9	111.9	111.6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	25259	27194	31676	114.1	109.3	110.4
Dịch vụ lưu trú	2643	3071	3688	145.8	125.4	130.3
Dịch vụ ăn uống	22616	24123	27988	111.3	107.5	108.2
Du lịch lữ hành	6163	7012	7513	147.9	148.8	129.8
Dịch vụ tiêu dùng khác	39252	42142	41990	100.2	109.0	109.7

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	35510	35327	312920	109.7	112.0
Đường bộ	34635	34390	305794	109.7	111.8
Đường thủy	197	196	1658	211.0	144.4
Đường sắt	678	741	5468	100.5	113.0
Luân chuyển (Triệu HK.km)	1067	1062	9310	105.0	113.5
Đường bộ	1059	1054	9248	104.9	113.5
Đường thủy	2	2	16	186.9	144.1
Đường sắt	6	6	46	100.4	112.1
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	136841	139457	1208262	113.6	115.1
Đường bộ	130858	133472	1154582	113.6	115.3
Đường thủy	5813	5812	52194	114.0	111.1
Đường sắt	170	173	1486	115.3	121.3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	13141	13223	116839	108.5	112.6
Đường bộ	3920	4000	34593	113.6	116.1
Đường thủy	9209	9211	82140	106.5	111.1
Đường sắt	12	12	106	115.3	121.4

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
HÀNH KHÁCH						
Vận chuyển (Nghìn HK)	100467	105726	106727	113.0	112.8	110.4
Đường bộ	98494	103285	104015	113.0	112.4	110.2
Đường thủy	474	593	591	97.7	153.8	212.6
Đường sắt	1499	1848	2121	113.5	125.3	103.8
Luân chuyển (Triệu HK.km)	3006	3125	3179	126.3	110.1	106.6
Đường bộ	2987	3104	3157	126.5	110.0	106.5
Đường thủy	5	6	5	104.4	154.4	194.1
Đường sắt	14	15	17	114.1	121.7	103.5
HÀNG HÓA						
Vận chuyển (Nghìn tấn)	391914	404274	412074	115.3	116.1	114.0
Đường bộ	374591	385854	394137	115.5	116.4	114.0
Đường thủy	16846	17922	17426	110.0	109.3	114.3
Đường sắt	477	498	511	127.2	121.8	115.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	38435	38976	39428	117.0	111.4	109.6
Đường bộ	11217	11565	11811	116.6	117.4	114.4
Đường thủy	27184	27375	27581	117.2	109.0	107.6
Đường sắt	34	36	36	126.9	122.1	115.9

**24. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát
tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	18467	18562	162437	111.6	112.8
<i>Vận chuyển hành khách</i>	<i>1887</i>	<i>1880</i>	<i>16527</i>	<i>112.6</i>	<i>116.4</i>
Đường bộ	1863	1856	16316	112.3	116.2
Đường thủy	17	17	147	183.4	139.8
Đường sắt	7	7	64	106.2	116.1
<i>Vận tải hàng hóa</i>	<i>7724</i>	<i>7843</i>	<i>68456</i>	<i>111.0</i>	<i>114.4</i>
Đường bộ	4693	4797	41431	113.8	115.5
Đường thủy	3017	3032	26907	106.7	112.7
Đường sắt	14	14	118	115.4	121.3
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	<i>7733</i>	<i>7719</i>	<i>67606</i>	<i>111.6</i>	<i>110.2</i>
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	<i>1123</i>	<i>1120</i>	<i>9848</i>	<i>114.2</i>	<i>114.1</i>

25. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát các quý năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	52357	54664	55416	112.3	113.9	112.2
<i>Vận chuyển hành khách</i>	5368	5534	5625	117.4	117.8	114.2
Đường bộ	5303	5460	5553	117.6	117.5	113.8
Đường thủy	44	52	51	101.9	151.1	184.5
Đường sắt	21	22	21	109.2	125.8	114.0
<i>Vận tải hàng hóa</i>	22359	22854	23243	117.6	114.3	111.6
Đường bộ	13427	13854	14150	116.0	116.4	114.1
Đường thủy	8894	8960	9053	120.1	111.1	107.8
Đường sắt	38	40	40	126.8	122.1	116.0
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	21480	22944	23182	106.2	112.3	111.9
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	3150	3332	3366	111.6	115.6	115.0

26. Khách du lịch tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	521	534	4561	123.5	131.3
a. Khách nội địa	171	174	1405	108.9	112.9
Chia ra					
- Khách trong ngày	73	74	606	109.7	116.1
- Khách ngủ qua đêm	98	100	799	108.3	110.6
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	351	360	3156	132.0	141.5
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	227	231	1971	115.8	128.6
- Khách quốc tế	29	31	228	155.0	166.5
- Khách trong nước	198	200	1743	111.4	124.9

27. Khách du lịch các quý năm 2024

	1000 Lượt người; %					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
Khách du lịch						
Khách đến Hà Nội	1542	1484	1535	147.8	126.0	122.4
a. Khách nội địa	416	477	512	122.8	110.0	108.4
Chia ra						
- Khách trong ngày	189	200	217	129.6	113.1	109.0
- Khách ngủ qua đêm	227	277	295	117.7	107.9	108.0
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1126	1007	1023	159.8	135.4	130.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	610	663	699	139.4	132.3	117.6
- Khách quốc tế	76	65	88	218.7	144.3	152.9
- Khách trong nước	534	598	611	134.8	129.2	113.9

28. Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	1919	1904	14447	134.5	116.8
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	1131	1119	8488	132.0	120.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	788	785	5959	138.1	111.8
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	113	112	1122	112.7	142.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	61	60	567	143.1	196.4
+ Cà phê	4	4	122	284.3	109.8
Hàng may, dệt	261	259	1757	161.3	111.0
Giày dép các loại và SP từ da	31	31	270	156.9	91.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	319	318	2162	179.0	125.4
Hàng gốm sứ	21	21	165	110.0	110.1
Xăng dầu	86	87	1013	66.2	102.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	208	208	1703	113.1	110.4
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	31	31	223	227.5	126.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	261	259	1746	192.5	129.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	71	70	600	110.2	106.7
Điện thoại và linh kiện	24	25	112	577.3	118.9
Hàng hoá khác	493	483	3574	118.3	114.7

29. Kim ngạch xuất khẩu các quý năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	4212	4624	5611	111.0	109.8	128.8
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	2475	2730	3283	119.2	110.7	131.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1737	1894	2328	101.1	108.5	124.8
Phân theo nhóm hàng						
Hàng nông sản	377	436	310	176.2	138.7	120.5
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>211</i>	<i>212</i>	<i>144</i>	<i>347.2</i>	<i>170.5</i>	<i>138.9</i>
+ Cà phê	50	56	16	86.5	137.2	128.8
Hàng may, dệt	465	543	748	103.3	98.5	128.7
Giày dép các loại và SP từ da	77	92	101	71.8	85.2	128.0
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	572	666	925	99.6	125.4	149.4
Hàng gốm sứ	48	55	62	110.6	110.4	109.5
Xăng dầu	389	288	336	115.0	93.4	98.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	534	529	640	115.5	102.0	113.9
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	46	82	95	79.7	126.9	177.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	474	530	742	133.3	112.9	141.0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	186	209	205	103.9	111.2	104.8
Điện thoại và linh kiện	22	27	62	47.7	75.8	549.3
Hàng hoá khác	1022	1167	1385	105.8	108.8	128.7

30. Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 8	tháng 9	9 tháng	tháng 9	9 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2024	2024	2024	2024	2024
TỔNG SỐ	3646	3628	30465	101.6	113.0
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	3036	3020	25408	98.8	114.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	610	608	5057	118.3	107.5
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	647	642	5152	137.8	122.9
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	252	250	1929	133.3	116.2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	200	204	1711	141.4	124.1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	39	40	515	129.9	112.6
Xăng dầu	295	293	3573	60.7	89.6
Sắt thép	173	173	1549	86.2	120.8
Chất dẻo	119	118	968	105.0	107.8
Thức ăn gia súc	71	71	536	113.5	93.2
Vải	78	78	723	104.4	111.7
Kim loại khác	129	128	1095	140.6	151.5
Ngô	74	74	543	121.4	113.2
Sản phẩm chất dẻo	70	69	572	113.7	110.9
Sản phẩm hóa chất	74	73	619	113.4	106.3
Hàng hóa khác	1425	1415	10980	92.4	114.6

31. Kim ngạch nhập khẩu các quý năm 2024

	<i>Triệu USD; %</i>					
	Thực hiện	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý I	quý II	quý III	Quý I	Quý II	Quý III
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
TỔNG SỐ	9167	10380	10918	107.2	121.2	110.9
Phân theo khu vực kinh tế						
Khu vực kinh tế trong nước	7660	8660	9088	109.8	124.0	109.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1507	1720	1830	95.5	108.6	118.6
Phân theo nhóm hàng						
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1431	1789	1932	112.5	119.0	136.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	556	639	734	101.9	122.3	124.0
Phương tiện vận tải và phụ tùng	451	648	612	92.2	137.8	146.0
Hàng điện gia dụng và linh kiện	197	200	118	115.8	108.3	115.3
Xăng dầu	1296	1315	962	97.3	123.2	60.6
Sắt thép	480	563	506	127.9	142.8	98.7
Chất dẻo	292	326	350	98.2	117.7	108.1
Thức ăn gia súc	168	173	195	74.9	104.9	105.0
Vải	217	268	238	104.7	115.9	114.0
Kim loại khác	278	409	408	119.3	184.8	151.8
Ngô	196	137	210	96.8	118.6	129.8
Sản phẩm chất dẻo	165	198	209	103.3	114.1	114.5
Sản phẩm hóa chất	185	209	225	101.5	104.7	112.3
Hàng hóa khác	3255	3506	4219	113.7	115.3	114.6

32. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	Tháng 9 năm 2024 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 8 năm 2024	Bình quân 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116.23	102.01	101.95	100.66	104.88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123.31	103.91	103.45	101.66	103.30
Trong đó: Lương thực	126.75	108.33	105.60	101.11	111.24
Thực phẩm	121.71	103.49	103.31	102.04	102.46
Ăn uống ngoài gia đình	126.40	103.42	103.06	100.88	102.63
Đồ uống và thuốc lá	112.85	102.02	101.48	100.16	102.48
May mặc, mũ nón và giày dép	105.91	101.19	100.55	100.03	101.79
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120.56	105.57	105.17	100.88	106.16
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.62	100.29	100.21	100.03	100.15
Thuốc và dịch vụ y tế	110.81	107.18	107.13	100.03	104.82
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	112.75	110.19	110.19	100.00	106.68
Giao thông	106.54	95.02	98.11	97.69	101.49
Bưu chính viễn thông	96.12	99.09	99.35	99.81	98.73
Giáo dục	128.20	92.57	92.20	102.44	124.62
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	129.38	91.76	91.40	102.67	126.78
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.58	103.25	102.69	100.10	101.19
Hàng hóa và dịch vụ khác	123.22	105.91	104.48	100.09	106.75
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	197.26	138.75	127.47	101.94	129.81
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107.01	102.38	101.74	98.11	105.37

33. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2024

	%		
	Bình quân quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105.12	105.52	103.97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103.09	103.51	103.31
<i>Trong đó:</i> Lương thực	111.40	112.20	110.14
Thực phẩm	102.28	102.61	102.50
Ăn uống ngoài gia đình	102.22	102.74	102.93
Đồ uống và thuốc lá	102.52	102.76	102.15
May mặc, mũ nón và giày dép	101.65	102.16	101.57
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105.46	106.57	106.36
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99.73	100.44	100.29
Thuốc và dịch vụ y tế	100.28	107.15	107.17
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100.00	110.19	110.19
Giao thông	101.70	103.70	99.13
Bưu chính viễn thông	98.51	98.68	98.99
Giáo dục	138.32	125.07	111.85
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	141.98	127.23	112.81
Văn hoá, giải trí và du lịch	97.62	102.91	103.13
Hàng hóa và dịch vụ khác	107.51	106.56	106.17
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	120.31	132.59	137.11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.85	107.17	105.10

34. Thu ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2024

	Tỷ đồng; %		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm 2024	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG THU	379023	92.8	123.1
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	19637	72.7	114.3
2. Thu dầu thô	3163	105.4	103.8
3. Thu nội địa không kể dầu thô	355386	93.9	123.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	59423	84.2	105.9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	23091	86.5	118.9
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	72996	92.9	126.3
- Thuế thu nhập cá nhân	38287	93.4	125.3
- Thu lệ phí trước bạ	5265	81.0	112.6
- Thu phí và lệ phí	18350	94.1	127.7
- Thu tiền sử dụng đất	31982	88.6	496.1

35. Chi ngân sách địa phương 9 tháng năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	9 tháng	9 tháng
	9 tháng	năm 2024	năm 2024
	năm 2024	so với	so với cùng kỳ
		dự toán	năm trước
TỔNG CHI	70475	48.1	120.2
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	31881	39.3	127.2
2. Chi thường xuyên	38531	67.3	115.1
<i>Trong đó:</i>			
- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14201	80.7	124.1
- Chi khoa học công nghệ	186	25.4	97.0
- Chi quốc phòng	1288	96.1	115.8
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1155	73.8	145.6
- Chi y tế, dân số và gia đình	2477	77.0	102.1
- Chi văn hóa thông tin	533	63.5	132.1
- Chi phát thanh truyền hình	121	50.8	124.9
- Chi thể dục thể thao	470	54.6	107.8
- Chi bảo vệ môi trường	1604	50.8	120.6
- Chi các hoạt động kinh tế	5884	47.7	94.8
- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	6558	74.5	122.1
- Chi bảo đảm xã hội	3646	69.0	117.9

36. Tín dụng ngân hàng đến tháng 9 năm 2024**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến 31/8/2024	Ước tính đến 30/9/2024	Ước đến 30/9/2024 so với 31/8/2024	Ước đến 30/9/2024 so với 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	5571	5611	100.71	105.16
1. Tiền gửi	4922	4961	100.80	106.24
- Tiền gửi tiết kiệm	1684	1698	100.85	108.01
- Tiền gửi thanh toán	3238	3263	100.77	105.34
2. Phát hành giấy tờ có giá	649	650	100.04	97.57
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	649	650	100.04	97.57
II. Tổng dư nợ	4041	4072	100.78	112.59
1. Dư nợ cho vay	3929	3960	100.80	114.11
- Dư nợ ngắn hạn	1728	1736	100.47	115.42
- Dư nợ trung và dài hạn	2201	2224	101.06	113.11
2. Đầu tư	112	112	100.10	76.57
- Dư nợ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dư nợ trung và dài hạn	112	112	100.10	76.83

37. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2024	9 tháng năm 2024
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	112	1140
Đường bộ	"	109	1120
Đường sắt	"	3	20
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	55	494
Đường bộ	"	53	479
Đường sắt	"	2	15
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	88	950
Đường bộ	"	87	945
Đường sắt	"	1	5
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	122	926
Số người chết	Người	-	25
Số người bị thương	"	3	14

38. Tai nạn giao thông và cháy nổ các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	388	420	332
Đường bộ	"	383	412	325
Đường sắt	"	5	8	7
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	175	164	155
Đường bộ	"	170	158	151
Đường sắt	"	5	6	4
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	316	375	259
Đường bộ	"	315	374	256
Đường sắt	"	1	1	3
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	298	296	332
Số người chết	Người	6	14	5
Số người bị thương	"	3	6	5